UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

SỞ XÂY DỰNG - SỞ TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4+5 NĂM 2019

****

NĂM 2019

UBND TỈNH VĨNH PHÚC **SỞ XÂY DỰNG - SỞ TÀI CHÍNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1717 /CBLS-XD-TC	*Vĩnh Phúc, ngày 04 tháng 6 năm 2019*

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4+5 NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 1444/UBND-CN1 ngày 09/4/2008 của UBND tỉnh Vĩnh phúc V/v Công bố và áp dụng giá vật liệu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Liên Sở Xây dựng - Tài chính thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng (*chưa có thuế VAT)* tháng 4+5 năm 2019 trên địa bàn tỉnh như sau:

1- Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố, được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bản tỉnh Vĩnh Phúc, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp đến công trình tại thời điểm công bố *(nơi xây dựng công trình chọn để xác định là tại trung tâm hành chính của các huyện, thành phố)*. Nơi xây dựng công trình ngoài đối tượng trên thì Chủ đầu tư căn cứ theo hướng dẫn tại mục 2.4 phụ lục số 4, Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng để tổ chức xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình.

2- Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến trong xây dựng công trình làm cơ sở tham khảo cho việc lập đơn giá xây dựng công trình. Một số vật liệu không có trong công bố giá của Liên sở, Chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và tự quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình.

3- Đối với vật liệu đất đồi - dùng cho san, lấp, đắp nền công trình xây dựng, hệ số chuyển đổi từ đất tự nhiên cần đào và đắp tham khảo theo định mức dự toán xây dựng công trình (Phần xây dựng) được Bộ Xây dựng công bố tại văn bản số 1776/BXD-VP ngày 16/8/2007, hệ số chuyển thể tích từ đất tự nhiên sang đất tơi tham khảo theo Phụ lục C - Tiêu chuẩn TCVN 4447:2012 Công tác

đất - Thi công và nghiệm thu để xác định khối lượng đất tơi (đất nở rời) làm căn cứ cho lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

4- Chủ đầu tư xác định và lựa chọn loại vật liệu xây dựng hợp lý và giá phù hợp với giá thị trường, tránh thất thoát, lãng phí; Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm về chủng loại và chất lượng khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này. Chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình; thực hiện thí nghiệm kiểm tra chất lượng khi cần thiết. Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm thực hiện các công tác kiểm tra, thí nghiệm vật liệu, cấu kiện, vật tư, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ trước khi xây dựng và lắp đặt vào công trình xây dựng theo quy định của tiêu chuẩn, yêu cầu của thiết kế và yêu cầu của hợp đồng xây dựng.

5- Các đơn vị sản xuất vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

6- Riêng một số loại vật liệu xây dựng được công bố giá tại nơi sản xuất, nơi cung ứng thì Chủ đầu tư tổ chức xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình như hướng dẫn tại mục 1.

7- Giá cửa kính khuôn nhựa lõi thép, vách kính khuôn nhựa lõi thép, cửa kính khuôn nhôm hệ, vách kính khuôn nhôm hệ đã bao gồm: Khuôn nhựa lõi thép, khuôn nhôm hệ, kính, ốc, vít, bản lề, chốt, khoá và nhân công lắp dựng cửa. Giá cửa gỗ chưa bao gồm: Bản lề, chốt khoá và sơn. Giá khuôn cửa gỗ: Chưa bao gồm sơn và nẹp.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ảnh kịp thời về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:
-Bộ Xây dựng (b/c);
-Bộ Tài Chính (b/c);
-UBND tỉnh (b/c);
-Sở KH-ĐT, Sở Công thương;
-Sở NN&PTNT, Sở GTVT;
-UBND các huyện, thị, TP;
-Lưu: Sở XD, Sở TC.

SỞ TÀI CHÍNH	SỞ XÂY DỰNG
KT.GIÁM ĐỐC	KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC	PHÓ GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Nhiệm	Trần Quang Ngọc

I- CÔNG BỐ GIÁ VLXD ĐẾN CÔNG TRÌNH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC THÁNG 4+5 NĂM 2019

(Kèm theo Công bố số: 1717 /CBLS-XD-TC, ngày 04/ 6 /2019
của Liên Sở Xây dựng và Tài chính).

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
A	**NHÓM VẬT LIỆU CHO CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
1	**CÁT CÁC LOẠI**		
1.1	**Cát đổ bê tông**		
a	*Vĩnh Yên*	đ/m3	370.000
b	*Phúc Yên*	đ/m3	365.000
c	*Sông Lô*	đ/m3	316.000
d	*Lập Thạch*	đ/m3	334.000
e	*Tam Dương*	đ/m3	376.000
f	*Tam Đảo*	đ/m3	349.000
g	*Yên Lạc*	đ/m3	370.000
h	*Vĩnh Tường*	đ/m3	370.000
i	*Bình Xuyên*	đ/m3	376.000
1.2	**Cát xây**		
a	*Vĩnh Yên*	đ/m3	180.000
b	*Phúc Yên*	đ/m3	216.000
c	*Sông Lô*	đ/m3	171.000
d	*Lập Thạch*	đ/m3	189.000
e	*Tam Dương*	đ/m3	186.000
f	*Tam Đảo*	đ/m3	159.000
g	*Yên Lạc*	đ/m3	195.000
h	*Vĩnh Tường*	đ/m3	195.000
i	*Bình Xuyên*	đ/m3	186.000
1.3	**Cát trát**		
a	*Vĩnh Yên*	đ/m3	160.000
b	*Phúc Yên*	đ/m3	184.000
c	*Sông Lô*	đ/m3	146.000
d	*Lập Thạch*	đ/m3	164.000
e	*Tam Dương*	đ/m3	166.000
f	*Tam Đảo*	đ/m3	139.000
g	*Yên Lạc*	đ/m3	160.000
h	*Vĩnh Tường*	đ/m3	160.000
i	*Bình Xuyên*	đ/m3	166.000
1.4	**Cát đắp nền**		
a	*Vĩnh Yên*	đ/m3	100.000
b	*Phúc Yên*	đ/m3	94.000
c	*Sông Lô*	đ/m3	75.000
d	*Lập Thạch*	đ/m3	91.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
e	*Yên Lạc*	đ/m3	80.000
g	*Vĩnh Tường*	đ/m3	70.000
2	**SỎI**		
2.1	**Sỏi chọn sạch 1x2**		
a	*Vĩnh Yên*	đ/m3	210.000
b	*Phúc Yên*	đ/m3	230.000
c	*Lập Thạch*	đ/m3	200.000
c	*Sông Lô*	đ/m3	185.000
d	*Tam Dương*	đ/m3	230.000
e	*Tam Đảo*	đ/m3	235.000
f	*Yên Lạc*	đ/m3	215.000
g	*Vĩnh Tường*	đ/m3	190.000
h	*Bình Xuyên*	đ/m3	225.000
3	**ĐÁ GRANIT**		
3.1	**Đá Granit tự nhiên (tính chung cho 9 huyện, thị)**		
	Đá màu tím mông cổ	đ/m2	280.000
	Đá màu tím hoa cà	đ/m2	400.000
	Đá màu trắng suối lau	đ/m2	420.000
	Đá đen Phú Yên	đ/m2	480.000
3.2	**Đá thiên nhiên (GRANITE) nguồn gốc trong nước (Giá bán trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc)**		
a	**Đá slab tấm khổ 600 dầy 20mm - bóng**		
	Đen kim sa (Bình Định)	đ/m2	522.000
	Đỏ RuBi (Bình Định)	đ/m2	650.000
b	**Đá cắt theo quy cách bóng - dầy 20mm**		
	Vàng (Bình Định)	đ/m2	487.000
	Đen kim sa (Bình Định)	đ/m2	591.000
	Đỏ RuBi (Bình Định)	đ/m2	867.000
	Xanh đen (Thanh Hoá)	đ/m2	443.000
	Đen (Thanh Hoá)	đ/m2	522.000
4	**XI MĂNG**		
4.1	***XM bao PCB 30 Hoàng Thạch***	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.345
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.350
4.2	***XM bao PCB 40 Hoàng Thạch***	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.354
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.358
4.3	***XM bao Vicem Bút sơn PCB30***	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.364
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.368
4.4	***XM bao Vicem Bút sơn PCB40***	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.382
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.386
4.5	***XM bao PCB 30 Chinfon Hải Phòng***	đ/kg	

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.260
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.265
4.6	***XM bao PCB 40 Chinfon Hải Phòng***	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.302
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.306
4.7	***XM bao PCB 30 Vinacomin Quán Triều***	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.345
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.358
4.8	***XM bao PCB 40 Vinacomin Quán Triều***	đ/kg	
	Thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bình Xuyên		1.385
	Huyện Tam Đảo, Lập Thạch, Sông Lô, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Tam Dương		1.398
4.9	***XM Lộc Sơn - Công ty TNHH Thương mại Phú Thái (giá trên địa bàn thành phố Vĩnh Yên)***	đ/kg	
	XM bao PCB 30		1.173
	XM bao PCB 40		1.209
4.10	***Xi măng trắng***	đ/kg	3.826
5	**GẠCH XÂY**		
5.1	**Gạch 2 lỗ KT 220x105x60,5 mm các DN đóng trên địa bàn tỉnh SX nung bằng lò tuynel**	đ/viên	
a	*Vĩnh Yên*	đ/viên	950
b	*Phúc Yên*	đ/viên	950
c	*Sông Lô*	đ/viên	950
c	*Lập Thạch*	đ/viên	950
d	*Tam Dương*	đ/viên	950
e	*Tam Đảo*	đ/viên	950
f	*Yên Lạc*	đ/viên	950
g	*Vĩnh Tường*	đ/viên	950
h	*Bình Xuyên*	đ/viên	950
5.2	**Gạch đặc KT 220x105x60 mm SX nung bằng lò tuynel (tính chung cho 9 huyện thị)**		
	Loại 1	đ/viên	1.050
5.3	**Gạch tuynel Quang Minh** (ĐC: thôn Vinh Hoa, xã Tử Du, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc)		
	Gạch 2 lố loại A1, kích thước 210x100x60	đ/viên	818
	Gạch đặc loại A1, kích thước 210x100x60	đ/viên	927
5.4	**Gạch bê tông - Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân - Công ty cổ phần Bê tông Vĩnh Phúc (tính chung cho 9 huyện thị)**		
	Gạch bê tông, gạch đặc, kích thước (22x10,5x6) cm	đ/viên	1.182
	Gạch bê tông 3 lỗ, kích thước(40x20x10) cm	đ/viên	5.409
5.5	**Gạch. Công ty Cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc** (Địa chỉ: Khu Đồng Mố, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc)		
a	**Gạch Block**		
	Gạch block I 250x150x60mm	đ/viên	3.374
	Gạch block chữ nhật 250x125x60mm	đ/viên	3.327

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5.6	**Gạch bê tông không nung. Công ty Cổ phần A&T** (ĐC: thôn Lạc Ý, phường Đồng Tâm, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc)		
	Gạch đặc kích thước 220x105x60	đ/viên	1.120
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x60	đ/viên	1.105
5.7	**Gạch bê tông không nung. Công ty TNHH TMXD Loan Thắng - Chi nhánh Vĩnh Tường** (ĐC nhà máy: xã Vũ Di, hVĩnh Tường, tỉnh Vĩnh		
	Gạch đặc kích thước 220x105x65	đ/viên	1.211
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x65	đ/viên	1.133
5.8	**Gạch bê tông không nung. Công ty TNHH sản xuất VLXD không nung Quang Vinh** (ĐC nhà máy: xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc)		
	Gạch đặc kích thước 220x105x60	đ/viên	1.227
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x60	đ/viên	1.207
5.9	**Gạch bê tông không nung. Công ty TNHH 3-5 Vĩnh Phúc** (ĐC nhà máy: xã Tam Phúc, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc).		
	Gạch đặc kích thước 210x100x60	đ/viên	1.030
	Gạch 2 lỗ kích thước 210x100x60	đ/viên	1.010
	Gạch đặc kích thước 220x105x60	đ/viên	1.050
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x60	đ/viên	1.030
	Gạch 3 vách kích thước 390x190x200	đ/viên	12.500
	Gạch 2 vách kích thước 390x190x100	đ/viên	6.500
	Gạch Terrazzo kích thước 300x300x30	đ/m2	68.500
	Gạch Terrazzo kích thước 400x400x30	đ/m2	67.600
5.10	**Gạch bê tông không nung. Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Tiến Đại Phát** (ĐC nhà máy: xã Yên Thạch, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh		
	Gạch đặc kích thước 220x105x65	đ/viên	1.109
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x65	đ/viên	1.091
	Gạch 3 lỗ ngang kích thước 190x200x390	đ/viên	8.909
	Gạch 4 lỗ ngang kích thước 150x200x390	đ/viên	7.091
5.11	**Gạch bê tông không nung. Công ty TNHH một thành viên sản xuất kinh doanh Minh Đăng** (ĐC nhà máy: xã Nhạo Sơn, h.Sông Lô, tỉnh Vĩnh		
	Gạch đặc kích thước 220x105x60	đ/viên	1.136
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x60	đ/viên	1.091
	Gạch bê tông rỗng 04 lỗ kích thước 150x200x280	đ/viên	5.909
	Gạch bê tông rỗng 03 lỗ kích thước 190x190x390	đ/viên	8.000
	Gạch bê tông rỗng 03 lỗ kích thước 150x200x390	đ/viên	8.000
	Gạch bê tông rỗng 03 lỗ kích thước 190x150x390	đ/viên	7.727
	Gạch bê tông rỗng 03 lỗ kích thước 190x100x400	đ/viên	6.182
	Gạch bê tông rỗng 03 lỗ kích thước 190x200x400	đ/viên	7.727
	Gạch bê tông rỗng 03 lỗ kích thước 190x150x400	đ/viên	7.727
5.12	**Gạch bê tông không nung. Công ty TNHH Thiện Hạnh** (ĐC nhà máy: xã Hợp Châu, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc).		
	Gạch đặc kích thước 220x105x60	đ/viên	1.180
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x60	đ/viên	1.160
	Gạch block 4 vách kích thước 390x200x190	đ/viên	10.900
5.13	**Gạch bê tông không nung. Công ty Cổ phần đầu tư Tân Phát** (ĐC nhà máy: xã Minh Quang, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc).		

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Gạch đặc kích thước 220x105x65	đ/viên	1.150
	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x65	đ/viên	1.125
	Gạch block 4 vách kích thước 390x190x190	đ/viên	8.000
6	**THÉP**		
6.1	**Thép Thái Nguyên (Tính chung cho 9 huyện thị).**		
a	*Thép dây và thép cây*		
	Thép tròn trơn cuộn D6-:-8	đ/kg	14.390
	Thép gai cuộn D8	đ/kg	14.390
	Thép gai D 10 L=11,7m	đ/kg	14.450
	Thép gai D 12 L=11,7m	đ/kg	14.450
	Thép gai D 14-:40 L=11,7m	đ/kg	14.350
b	*Thép hình CT3*		
*	Thép hình chữ L		
	Loại L63 ÷ L75 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	14.360
	Loại L80 ÷ 100 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	14.470
	Loại L120 ÷125 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	14.580
	Loại L130 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	14.580
*	Thép hình chữ C		
	Loại C8 ÷ C10 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	14.580
	Loại C12 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	14.690
	Loại C14 ÷ C18 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	14.800
*	Thép hình chữ I		
	Loại I10 ÷ I12 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	14.580
	Loại I14 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	14.690
	Loại I15 ÷ I16 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	14.800
c	Thép hình SS540		
	Loại L63 ÷ L75 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	14.530
	Loại L80 ÷ 100 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	14.630
	Loại L120-125 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	14.800
	Loại L130 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	14.800
	Loại L150 (dài L=6m,9m,12m)	đ/kg	15.020
6.2	**Thép Việt Đức - Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức (Tính chung cho 9 huyện thị).**		
*	Mác Thép CB240-T/CI		
	Thép tròn trơn cuộn F 6-:-8	đ/kg	14.850
*	Mác Thép SD295/CB300/CII/Gr40		
	Thép thanh vằn D 10 -D12	đ/kg	14.650
	Thép thanh vằn D 14-D32	đ/kg	14.600
*	Mác Thép SD390/CIII/CB400-V/Gr60		
	Thép thanh vằn D 10-D12	đ/kg	14.800
	Thép thanh vằn D 14-D32	đ/kg	14.750
	Thép thanh vằn D 36-D40	đ/kg	15.050
*	Mác Thép SD490/CB500-V		
	Thép thanh vằn D 10-D12	đ/kg	14.900
	Thép thanh vằn D 14-D32	đ/kg	14.850

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Thép thanh vằn D 16--D40	đ/kg	14.750
6.3	**Công ty sản xuất thép Úc SSE (Tính chung cho 9 huyện thị)**		
	Thép cuộn trơn CB240-T: D6, D8	đ/kg	14.420
	Thép cuộn vằn D8: SD235	đ/kg	14.470
	Thép thanh vằn CB300-V, Gr 40: D10	đ/kg	14.420
	Thép thanh vằn CB300-V, Gr 40: D12	đ/kg	14.470
	Thép thanh vằn CB300-V, Gr 40: D14-D32	đ/kg	14.420
	Thép thanh vằn CB400-V/SD390/Gr60: D10	đ/kg	14.420
	Thép thanh vằn CB400-V/SD390/Gr60: D12	đ/kg	14.470
	Thép thanh vằn CB400-V/SD390/Gr60: D14-D32	đ/kg	14.420
6.6	**Thép các cơ sở khác SX (Tính chung cho 9 huyện thị)**		
a	***Dây thép***		
	Dây thép D5mm	đ/kg	17.905
	Dây thép D3mm	đ/kg	18.857
	Dây thép D1mm	đ/kg	20.762
b	***Thép vuông đặc***		
	Kích thước 20x20,18x18, 16x16, 14x14,12x12, 10x10	đ/kg	14.400
c	**Inox (giá thành phẩm)**		
	Inox SUS201	đ/kg	75.000
	Inox SUS304	đ/kg	110.000
6.7	**Ống thép đen, ống thép mạ kẽm nhúng nóng của Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam (Tính chung cho 9 huyện thị)**		
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN 100	đ/kg	18.500
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	18.500
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	18.200
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5,5mm đến 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	18.200
	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	18.400
	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN125đến DN200	đ/kg	18.600
	Ống thép đen độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN125đến DN200	đ/kg	19.200
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	24.300
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	23.500
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN100	đ/kg	23.500
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	đ/kg	23.900
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	đ/kg	24.500
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN200	đ/kg	19.500

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
7	TẤM LỢP		
7.1	**Tấm lợp sinh thái Onduline của Công ty TNHH MTV Bảo Nam. ĐC: Số 6, ngõ 5, đường Tô Hiến Thành, phường Đồng Tâm, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. (Tính chung cho 9 huyện thị)**		
	Tấm lợp sinh thái Onduline		
	Tấm dài 2000mm, rộng 950mm, dầy 3mm, chiều cao sóng 38mm, 10 sóng	đ/m2	141.900
	Ngói siêu nhẹ -Onduvilla		
	Ngói siêu nhẹ -Onduvilla. Dài 1060mm, rộng 400mm, dầy 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	đ/tấm	84.700
	Tấm úp nóc Onduline, Dài 1000mm, rộng 500mm, dầy 3mm	đ/tấm	115.500
	Tấm diềm mái. Dài 1100, rộng 500mm, dầy 3mm	đ/tấm	137.500
	Đinh chuyên dụng. Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm, 4,2x68	đ/cây	1.485
	Diềm Onduvilla. Dài 1040mmx cánh rộng 105mmx cánh 114mm	đ/tấm	119.800
	Úp nóc Onduvilla, Dài 1060mm x rộng 194mm	đ/tấm	129.800
	Tấm chụp đầu hồi (ngói bò) Onduvilla. Dài 1060mm x rộng 194mm	đ/tấm	129.800
	Tấm nối phần tiếp giáp Onduvilla. Dài 1020mmx rộng 140mm	đ/tấm	118.800
	Băng dán chống thấm Onduslim. Khổ 300mm, dài 5000mm	đ/cuộn	467.500
7.2	**Tấm lợp kim loại AUSTNAM (tính chung cho 9 huyện, thành phố)**		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G550		
	AC11 (11 sóng) dày 0,45 mm	đ/m2	168.182
	AC11 (11 sóng) dày 0,47 mm	đ/m2	171.818
	ATEK1000 (6 sóng) dày 0,45 mm	đ/m2	169.091
	ATEK1000 (6 sóng) dày 0,47 mm	đ/m2	172.727
	ATEK1088 (5 sóng) dày 0,45 mm	đ/m2	164.545
	ATEK1088 (5 sóng) dày 0,47 mm	đ/m2	169.091
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER, G550		
	AD11 (11 sóng) dày 0,42 mm	đ/m2	158.182
	AD11 (11 sóng) dày 0,45 mm	đ/m2	161.818
	AD06 (6 sóng) dày 0,42 mm	đ/m2	159.091
	AD06 (6 sóng) dày 0,45mm	đ/m2	162.727
	AD05 (5 sóng) dày 0,42mm	đ/m2	155.455
	AD05 (5 sóng) dày 0,45 mm	đ/m2	159.091
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER		
	ALOK 420 dày 0,45 mm, G550	đ/m2	209.091
	ALOK 420 dày 0,47 mm, G550	đ/m2	195.455
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100		
	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0,40 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	240.000
	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	244.545
	Tôn ADPU1 (6 sóng) dày 0,40 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	236.364
	Tôn ADPU1 (6 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	240.909
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước…)		
	Khổ 300mm dày 0,42 mm	đ/m	47.273
	Khổ 400mm dày 0,42 mm	đ/m	60.909

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Khổ 600mm dày 0,42 mm	đ/m	88.182
	Khổ 300mm dày 0,45 mm	đ/m	50.909
	Khổ 400mm dày 0,45 mm	đ/m	65.455
	Khổ 600mm dày 0,45 mm	đ/m	95.455
	Vật tư phụ		
	Đai bắt tôn	đ/chiếc	9.000
	Vít sắt dài 65mm	đ/chiếc	2.300
	Vít sắt dài 45mm	đ/chiếc	1.700
	Vít sắt dài 20mm	đ/chiếc	1.200
	Keo silicone	đ/ống	48.000
7.3	**Tấm lợp kim loại SUNTEK (tính chung cho 9 huyện, thành phố)**		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550/G340		
	EC11 (11 sóng) dày 0,35 mm	đ/m2	90.000
	EC11 (11 sóng) dày 0,40 mm	đ/m2	98.182
	EC11 (11 sóng) dày 0,45 mm	đ/m2	106.364
	EK106 (6 sóng) dày 0,35 mm	đ/m2	90.909
	EK106 (6 sóng) dày 0,40 mm	đ/m2	99.091
	EK106 (6 sóng) dày 0,45 mm	đ/m2	107.273
	EK108 (5 sóng) dày 0,35 mm	đ/m2	89.091
	EK108 (5 sóng) dày 0,40 mm	đ/m2	96.364
	EK108 (5 sóng) dày 0,45 mm	đ/m2	103.636
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER, G300		
	ELOK 420 dày 0,45 mm	đ/m2	146.364
	ESEAM 480 dày 0,45 mm	đ/m2	135.455
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn APU1		
	11 sóng dày 0,35 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	180.909
	11 sóng dày 0,40 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	189.091
	11 sóng dày 0,45 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	196.364
	6 sóng dày 0,35 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	178.182
	6 sóng dày 0,40 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	186.364
	6 sóng dày 0,45 mm, lớp PU tỷ trọng 35-40kg/m3	đ/m2	193.636
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước…)		0
	Khổ 300mm dày 0,45 mm	đ/m	29.091
	Khổ 400mm dày 0,45 mm	đ/m	37.273
	Khổ 600mm dày 0,45 mm	đ/m	53.636
	Khổ 300mm dày 0,40 mm	đ/m	31.818
	Khổ 400mm dày 0,40 mm	đ/m	40.909
	Khổ 600mm dày 0,40 mm	đ/m	59.091
	Khổ 300mm dày 0,35 mm	đ/m	33.636
	Khổ 400mm dày 0,35 mm	đ/m	43.636
	Khổ 600mm dày 0,35 mm	đ/m	63.636
7.4	***Tôn Olympic sóng vuông loại 11 sóng, khổ 1060***		
	Dày 0,40mm sóng vuông	đ/m2	156.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Dày 0,41mm sóng vuông	đ/m2	161.000
	Dày 0,43mm sóng vuông	đ/m2	168.000
	Dày 0,46mm sóng vuông	đ/m2	178.000
7.5	***Tôn Hoa Sen mạ màu (giá khảo sát thị trườngtrên địa bàn thành phố Vĩnh Yên)***		
	Dày 0,30mm sóng vuông 9 sóng dân dụng khổ 1070mm	đ/m2	59.091
	Dày 0,35mm sóng vuông 9 sóng dân dụng khổ 1070mm	đ/m2	64.545
	Dày 0,40mm sóng vuông 9 sóng dân dụng khổ 1070mm	đ/m2	71.818
	Dày 0,30mm sóng ngói khổ 1100mm	đ/m2	61.818
	Dày 0,35mm sóng ngói khổ 1100mm	đ/m2	68.182
	Dày 0,40mm sóng ngói khổ 1100mm	đ/m2	75.455
7.6	***Tôn liên doanh (giá khảo sát thị trườngtrên địa bàn thành phố Vĩnh Yên)***		
	Dày 0,30mm sóng vuông 9 sóng dân dụng khổ 1070mm	đ/m2	46.364
	Dày 0,35mm sóng vuông 9 sóng dân dụng khổ 1070mm	đ/m2	52.727
	Dày 0,40mm sóng vuông 9 sóng dân dụng khổ 1070mm	đ/m2	57.273
	Dày 0,30mm sóng ngói khổ 1100mm	đ/m2	50.000
	Dày 0,35mm sóng ngói khổ 1100mm	đ/m2	55.455
	Dày 0,40mm sóng ngói khổ 1100mm	đ/m2	60.000
7.7	***Tôn Sunsco (giá khảo sát thị trườngtrên địa bàn thành phố Vĩnh Yên)***		
	Dày 0,30mm sóng vuông 9 sóng dân dụng khổ 1070mm	đ/m2	64.545
	Dày 0,35mm sóng vuông 9 sóng dân dụng khổ 1070mm	đ/m2	70.909
	Dày 0,40mm sóng vuông 9 sóng dân dụng khổ 1070mm	đ/m2	78.182
	Dày 0,30mm sóng ngói khổ 1100mm	đ/m2	68.182
	Dày 0,35mm sóng ngói khổ 1100mm	đ/m2	74.545
	Dày 0,40mm sóng ngói khổ 1100mm	đ/m2	81.818
7.8	***Tôn ĐTL(giá khảo sát thị trườngtrên địa bàn thành phố Vĩnh Yên)***		
	Dày 0,30mm sóng vuông 9 sóng dân dụng khổ 1070mm	đ/m2	54.545
	Dày 0,35mm sóng vuông 9 sóng dân dụng khổ 1070mm	đ/m2	60.000
	Dày 0,40mm sóng vuông 9 sóng dân dụng khổ 1070mm	đ/m2	68.182
	Dày 0,30mm sóng ngói khổ 1100mm	đ/m2	57.273
	Dày 0,35mm sóng ngói khổ 1100mm	đ/m2	61.818
	Dày 0,40mm sóng ngói khổ 1100mm	đ/m2	70.909
7.9	***Tôn làm trần (giá khảo sát thị trườngtrên địa bàn thành phố Vĩnh Yên)***		
	Tôn lạnh 11 sóng LD	đ/m2	46.364
	Tôn lạnh phẳng khổ 1,2m LD	đ/m2	44.545
	Tôn trần 11 sóng trắng sữa LD	đ/m2	43.636
	Tôn trần phẳng khổ 1,2m trắng sữa LD	đ/m2	41.818
	Tôn trần 11 sóng vân gỗ bóng LD	đ/m2	46.364
	Tôn trần phẳng khổ 1,2m vân gỗ bóng LD	đ/m2	44.545
	Tôn 11 sóng vân bóng gỗ hoa sen	đ/m2	53.636
	Tôn phẳng vân bóng gỗ hoa sen	đ/m2	52.727
8	**CỬA GỖ, CỬA NHỰA LÕI THÉP, CỬA NHÔM KÍNH, VÁCH NHÔM KÍNH (Tính chung cho 9 huyện thị)**		

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
8.1	**Cửa gỗ**		
a	***Cửa gỗ nhóm 2 dày 4cm: Chưa có phụ kiện***		
	****Cửa gỗ Lim Nam Phi dày 4cm***		
	Cửa đi pa nô	đ/m2	1.909.091
	Cửa đi pa nô kính	đ/m2	1.727.273
	Cửa sổ kính	đ/m2	1.681.818
	Cửa sổ pa nô chớp	đ/m2	1.863.636
	****Cửa gỗ Lim Lào dày 4cm***		
	Cửa đi pa nô	đ/m2	2.909.091
	Cửa đi pa nô kính	đ/m2	2.590.909
	Cửa sổ kính	đ/m2	2.318.182
	Cửa sổ pa nô chớp	đ/m2	2.545.455
b	***Cửa gỗ dày 4 cm: Chưa có P/kiện***		
	*** Gỗ dổi**		
	Cửa đi pa nô	đ/m2	1.545.455
	Cửa đi pa nô kính	đ/m2	1.500.000
	Cửa sổ kính	đ/m2	1.454.545
	Cửa sổ pa nô chớp	đ/m2	1.409.091
c	***Cửa gỗ dày 4cm: (keo, gỗ hồng sắc) Chưa có P/kiện***		
	Cửa đi pa nô	đ/m2	1.000.000
	Cửa đi pa nô kính	đ/m2	1.000.000
	Cửa sổ kính	đ/m2	863.636
	Cửa sổ pa nô chớp	đ/m2	909.091
8.2	**Khuôn cửa gỗ**		
a	**Gỗ Lim Lào**		
	Khuôn đơn : 70x140mm	đ/md	636.364
	Khuôn kép : 70x250mm	đ/md	909.091
b	**Gỗ Lim Nam Phi**		
	Khuôn đơn : 70x140mm	đ/md	418.182
	Khuôn kép : 70x250mm	đ/md	681.818
c	**Gỗ dổi**		
	Khuôn đơn: 70x140mm	đ/md	363.636
	Khuôn kép : 70x250mm	đ/md	545.455
d	**Gỗ nhóm 4**		
	Khuôn đơn: 70x140mm	đ/md	200.000
	Khuôn kép: 70x250mm	đ/md	350.000
8.3	**CỬA NHỰA EUROWINDOW - Công ty Cổ phần Eurowindow ĐC: Lô số 15, khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội (giá tại nhà máy sản xuất)**		
	CÁC LOẠI CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGĂN EUROWINDOW DÙNG PROFILE HÃNG KOMMERLING (gồm cả khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí).		
	Hộp kính: Kính trắng an toàn 6.38mm- 11mm(kính trắng Việt Nhật 5 mm)	đ/m2	1.472.378
	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	đ/m2	2.514.612

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , khóa bấm hãng VITA	đ/m2	3.764.225
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay và lật); kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền hãng GU Unijet	đ/m2	5.679.177
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền hãng ROTO chốt liền- Siegeinia	đ/m2	5.154.481
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hãng ROTO thanh hạn định	đ/m2	5.514.253
	Cửa sổ 1 cánh quay lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hãng GU Unijet	đ/m2	5.806.551
	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus	đ/m2	6.164.563
	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Siegeinia Aubi	đ/m2	6.672.324
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Siegeinia Aubi	đ/m2	7.239.301
	Cửa đi 2 cánh mở trượt kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, con lăn GQ, tay nắm hãng GU, ổ khóa hãng Winkhaus	đ/m2	5.043.779
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoàit kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus	đ/m2	7.046.505
	CÁC LOẠI CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGĂN ASIAWINDOW DÙNG PROFILE CỦA EUROWINDOW (gồm cả khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)		
	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1mx1m)	đ/m2	2.158.900
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , khóa bấm Erowindow	đ/m2	2.764.920
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay và lật); kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền Erowindow, kích thước (1,4x1,4)	đ/m2	3.386.048
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền Erowindow, kích thước (1,4x1,4)	đ/m2	3.249.372
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, tay nắm thanh hạn định Erowindow, kích thước (0,6x1,4)	đ/m2	4.056.204
	Cửa sổ 1 cánh quay lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, tay nắm thanh hạn định Erowindow, kích thước (0,6x1,4)	đ/m2	4.285.467
	Cửa đi thông phòng /ban công 1 cánh mở quay vào trong kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa Erowindow, kích thước (0,9mx2,2m)	đ/m2	3.982.448
	Cửa đi thông phòng /ban công 1 cánh mở quay vào trong kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa Erowindow, kích thước (1,4mx2,2m)	đ/m2	4.200.044

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa Erowindow, kích thước (1,4mx2,2m)	đ/m2	4.417.375
	Cửa đi 2 cánh mở trượt kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, con lăn, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa Erowindow	đ/m2	2.837.932
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoàit kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa Erowindow, kích thước (0,9mx2,2m)	đ/m2	4.300.122
	CÁC LOẠI CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGĂN NHÔM EUROWINDOW (gồm cả khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)		
	Hộp kính: Kính trắng an toàn 6.38mm-11mm(kính trắng Việt Nhật 5 mm)	đ/m2	2.062.695
	Vách kính dùng nhôm Erowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện khóa bấm hãng Giesse	đ/m2	1.861.299
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Erowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí, phụ kiện khóa bấm hãng Giesse	đ/m2	2.717.511
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Erowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , khóa bấm Erowindow	đ/m2	4.095.166
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, dùng nhôm Erowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , bản lề chữ A, tay nắm hãng Giesse	đ/m2	6.124.033
	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Erowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khóa chìa trong núm vặn, chốt rời hãng Giesse	đ/m2	5.478.852
	Cửa đi 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Erowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khóa chìa trong núm vặn, chốt rời hãng Giesse	đ/m2	5.410.856
	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Erowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khóa hai bên chìa, chốt rời hãng	đ/m2	5.427.588
	Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Erowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, chốt rời hãng Giesse	đ/m2	3.327.455
	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Erowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm kính trắng Việt Nhật 5mm phụ kiện kim khí , thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, tay nắm, ổ khóa hai bên chìa, chốt rời hãng	đ/m2	5.427.194
8.4	**CỬA NHỰA PRIDE WINDOWS -Công ty TNHH Pride Việt Nam số 1 Lê Lợi, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc**		
a	**Cửa đi, cửa nhựa, vách nhựa Euro profile (phụ kiện đồng bộ)**		
	Vách kính, kính 5 mm	đ/m2	1.768.000
	Vách kính, kính 638 mm	đ/m2	2.068.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh không vách, kính 5mm	đ/m2	2.500.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh không vách, kính 6,38mm	đ/m2	2.800.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh có vách, kính 5mm	đ/m2	2.400.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh có vách, kính 6,38mm	đ/m2	2.700.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa sổ mở quay, mở lật, mở hất 1 cánh, kính 5mm	đ/m2	3.900.000
	Cửa sổ mở quay, mở lật, mở hất 1 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	4.200.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh, 4 cánh mở quay độc lập kính 5mm	đ/m2	3.450.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh, 4 cánh mở quay độc lập kính 6,38mm	đ/m2	3.750.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh kính 5mm	đ/m2	3.500.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh kính 6,38mm	đ/m2	3.800.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính 5mm	đ/m2	4.100.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	4.400.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính 5mm	đ/m2	4.200.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	4.500.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính 5mm	đ/m2	4.900.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	5.200.000
	Cửa dạng vòm, kính 5mm	đ/m2	2.800.000
	Cửa dạng vòm, kính 6,38mm	đ/m2	3.100.000
b	**Cửa đi, cửa nhựa, vách nhựa Jatek profile hệ shide (phụ kiện đồng bộ)**		
	Vách kính, kính 5 mm	đ/m2	1.470.000
	Vách kính, kính 6,38 mm	đ/m2	1.770.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh không vách, kính 5mm	đ/m2	1.950.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh không vách, kính 6,38mm	đ/m2	2.250.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh có vách, kính 5mm	đ/m2	1.850.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh có vách, kính 6,38mm	đ/m2	2.150.000
	Cửa sổ mở quay, mở lật, mở hất 1 cánh, kính 5mm	đ/m2	2.600.000
	Cửa sổ mở quay, mở lật, mở hất 1 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	2.900.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh, 4 cánh mở quay độc lập kính 5mm	đ/m2	2.870.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh, 4 cánh mở quay độc lập kính 6,38mm	đ/m2	3.170.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh kính 5mm	đ/m2	3.000.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh kính 6,38mm	đ/m2	3.300.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính 5mm	đ/m2	3.500.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	3.800.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính 5mm	đ/m2	3.700.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	4.000.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính 5mm	đ/m2	3.900.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	4.200.000
	Cửa dạng vòm, kính 5mm	đ/m2	2.600.000
	Cửa dạng vòm, kính 6,38mm	đ/m2	2.900.000
c	**Cửa đi, cửa nhựa, vách nhựa Queen profile (phụ kiện đồng bộ)**		
	Vách kính, kính 5 mm	đ/m2	2.200.000
	Vách kính, kính 6,38 mm	đ/m2	2.500.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh không vách, kính 5mm	đ/m2	3.100.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh không vách, kính 6,38mm	đ/m2	3.400.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh có vách, kính 5mm	đ/m2	3.000.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh có vách, kính 6,38mm	đ/m2	3.300.000
	Cửa sổ mở quay, mở lật, mở hất 1 cánh, kính 5mm	đ/m2	4.200.000
	Cửa sổ mở quay, mở lật, mở hất 1 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	4.500.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh, 4 cánh mở quay độc lập kính 5mm	đ/m2	4.500.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh, 4 cánh mở quay độc lập kính 6,38mm	đ/m2	4.800.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh kính 5mm	đ/m2	4.200.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh kính 6,38mm	đ/m2	4.500.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính 5mm	đ/m2	4.600.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	4.900.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính 5mm	đ/m2	4.800.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	5.100.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính 5mm	đ/m2	5.000.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	5.300.000
	Cửa dạng vòm, kính 5mm	đ/m2	3.100.000
	Cửa dạng vòm, kính 6,38mm	đ/m2	3.400.000
d	**Cửa đi, cửa nhựa, vách Profile nhựa màu đen, xanh, vân gỗ (phụ kiện đồng bộ)**		
	Vách kính, kính 5 mm	đ/m2	1.868.000
	Vách kính, kính 6,38 mm	đ/m2	2.168.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh không vách, kính 5mm	đ/m2	2.600.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh không vách, kính 6,38mm	đ/m2	2.900.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh có vách, kính 5mm	đ/m2	2.500.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh có vách, kính 6,38mm	đ/m2	2.800.000
	Cửa sổ mở quay, mở lật, mở hất 1 cánh, kính 5mm	đ/m2	4.000.000
	Cửa sổ mở quay, mở lật, mở hất 1 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	4.300.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh, 4 cánh mở quay độc lập kính 5mm	đ/m2	3.550.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh, 4 cánh mở quay độc lập kính 6,38mm	đ/m2	3.850.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh kính 5mm	đ/m2	3.600.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh kính 6,38mm	đ/m2	3.900.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính 5mm	đ/m2	4.200.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	4.500.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính 5mm	đ/m2	4.300.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	4.600.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính 5mm	đ/m2	5.100.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	5.400.000
	Cửa dạng vòm, kính 5mm	đ/m2	3.100.000
	Cửa dạng vòm, kính 6,38mm	đ/m2	3.400.000
d	**Cửa đi, cửa nhựa, vách Nhôm hệ Việt Pháp hệ 4400, 4500, 2600**		
	Vách kính, kính 5 mm	đ/m2	1.800.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Vách kính, kính 6,38 mm	đ/m2	2.100.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh không vách, kính 5mm	đ/m2	2.400.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh không vách, kính 6,38mm	đ/m2	2.700.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh có vách, kính 5mm	đ/m2	2.300.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh có vách, kính 6,38mm	đ/m2	2.600.000
	Cửa sổ mở quay, mở lật, mở hất 1 cánh, kính 5mm	đ/m2	2.500.000
	Cửa sổ mở quay, mở lật, mở hất 1 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	2.800.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh, 4 cánh mở quay độc lập kính 5mm	đ/m2	2.700.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh, 4 cánh mở quay độc lập kính 6,38mm	đ/m2	3.000.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh kính 5mm	đ/m2	2.900.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh kính 6,38mm	đ/m2	3.100.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính 5mm	đ/m2	3.000.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	3.300.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính 5mm	đ/m2	3.200.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	3.500.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính 5mm	đ/m2	3.400.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	3.700.000
	Cửa dạng vòm, kính 5mm	đ/m2	2.800.000
	Cửa dạng vòm, kính 6,38mm	đ/m2	3.100.000
d	**Cửa đi, cửa nhựa, vách Nhôm hệ cao cấp EuroVN hệ 5500**		
	Vách kính mặt dựng khổ lớn, kính 10.38mm	đ/m2	3.500.000
	Vách kính, kính 5 mm	đ/m2	2.000.000
	Vách kính, kính 6,38 mm	đ/m2	2.300.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh không vách, kính 5mm	đ/m2	2.900.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh không vách, kính 6,38mm	đ/m2	3.200.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh có vách, kính 5mm	đ/m2	2.800.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh có vách, kính 6,38mm	đ/m2	3.100.000
	Cửa sổ mở quay, mở lật, mở hất 1 cánh, kính 5mm	đ/m2	3.000.000
	Cửa sổ mở quay, mở lật, mở hất 1 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	3.300.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh, 4 cánh mở quay độc lập kính 5mm	đ/m2	3.200.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh, 4 cánh mở quay độc lập kính 6,38mm	đ/m2	3.500.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh kính 5mm	đ/m2	3.400.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, 3 cánh, 4 cánh kính 6,38mm	đ/m2	3.700.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính 5mm	đ/m2	3.500.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	3.800.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính 5mm	đ/m2	3.700.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	4.000.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính 5mm	đ/m2	3.900.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính 6,38mm	đ/m2	4.200.000
	Cửa dạng vòm, kính 5mm	đ/m2	3.500.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa dạng vòm, kính 6,38mm	đ/m2	3.800.000
8.5	**CỬA NHỰA ROYAL WINDOW - Công ty TNHH Thương mại xây dựng Loan Thắng - ĐC: Tổ 5 Khu Bảo Đà phường Dữu Lâu, Việt Trì, Phú Thọ**		
	CỬA NHỰA LÕI THÉP		
	Vách kính cố định, kích thước (1,0mx1,5m) thanh Euro Profile.	đ/m2	1.093.000
a	**Thanh Profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm**		
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1,4mx1,4m).	đ/m2	1.895.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, KT (0,6mx1,4m)	đ/m2	2.147.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,8mx1,4m)	đ/m2	2.043.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4mx1,4m)	đ/m2	1.729.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, KT (0,6mx1,4m)	đ/m2	2.204.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (0,9mx2,2m), khoá đơn điểm .	đ/m2	2.346.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1,2mx2,2m), khoá đa điểm.	đ/m2	2.519.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2,0mx2,2m), khoá đa điểm.	đ/m2	1.995.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính, KT (2,2mx2,6m), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m2	2.946.000
b	**Thanh Profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm**		
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1,4mx1,4m).	đ/m2	2.661.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, KT (0,6mx1,4m)	đ/m2	2.734.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,8mx1,4m)	đ/m2	2.917.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4mx1,4m).	đ/m2	2.119.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, KT (0,6mx1,4m).	đ/m2	3.107.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (0,9mx2,2m), khoá đơn điểm.	đ/m2	2.841.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1,2mx2,2m), khoá đa điểm.	đ/m2	3.002.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2,0mx2,2m), khoá đa điểm.	đ/m2	2.261.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính, KT (2,2mx2,6m), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m2	3.867.000
c	**Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đố thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau**		
	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m2	460.000
	Giá chênh kính dán 6,38 mm so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m2	150.000
	Chia đố các loại cửa và vách kính	đ/m	122.100
	Thanh số tăng cứng CP23	đ/m	122.100
	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60	đ/m	80.000
	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m	471.900
	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m	30.000
	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m	122.100
	Chuyển góc vuông CP90	đ/m	357.500
	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m	357.500
	Nan trang trí màu trắng phát sinh	đ/m	39.000
	Nối nan hình chữ thập	đ/cái	6.000
	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	3.000
	Hao phí cuốn vòm	đ/m2	235.000
	Lu nhôm, ốp chân cửa	đ/m	130.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CỬA NHÔM HỆ VIỆT PHÁP		
	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.803.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.736.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.670.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.518.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.423.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.546.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.404.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.328.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.100.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.028.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.410.000
	Vách kính cố định thanh nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m2	1.796.000
	THANH NHÔM HỆ XINGFA		
	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	3.209.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	3.093.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	3.035.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.898.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.836.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.855.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.845.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.841.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.670.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.584.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.932.000
	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m2	2.993.000
	Vách kính cố định thanh nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m2	1.860.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ sử dụng kính dán an toàn 6,38mm, 8,38mm hoặc các loại kính khác thì đơn giá tính phần chênh kính theo từng thời điểm báo giá.		
	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	đ/m2	250.000
	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	đ/m2	320.000
	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	đ/m2	380.000
	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	đ/m2	80.000
8.6	**CỬA NHỰA TC WINDOWS - Hợp tác xã may mặc người khuyết tật xã Tuân Chính (ĐC nhà máy: xã Tuân Chính, h.Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc)**		
	Vách kính, kính trắng 5mm (kích thước 1m2)	đ/m2	1.250.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước (1,0-1,2m)x(1,5-1,9m)	đ/m2	1.600.000
	Cửa sổ mở trượt 3 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước (1,5-1,8m)x(1,5-1,9m)	đ/m2	1.650.000
	Cửa sổ mở trượt 4 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước (1,8-2,0m)x(1,5-1,9m)	đ/m2	1.700.000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước (0,5-0,6m)x(1,5-1,9m)	đ/m2	1.800.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa sổ mở quay 2 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước (1,0-1,2m)x(1,5-1,9m)	đ/m2	1.900.000
	Cửa sổ mở quay 3 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước (1,5-1,8m)x(1,5-1,9m)	đ/m2	1.900.000
	Cửa sổ mở quay 4 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước (1,8-2,0m)x(1,5-1,9m)	đ/m2	1.950.000
	Cửa sổ mở hất 1 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước (0,6-0,7m)x(0,6-1,9m)	đ/m2	1.900.000
	Cửa sổ mở hất 2 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước (1,0-1,2m)x(1,5-1,9m)	đ/m2	1.850.000
	Cửa sổ mở hất 3 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước (1,5-1,8m)x(1,5-1,9m)	đ/m2	1.900.000
	Cửa sổ mở hất 4 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước (1,8-2,0m)x(1,5-1,9m)	đ/m2	1.950.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước (0,65-0,8m)x(2,0-2,7m)	đ/m2	2.200.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước (1,0-1,2m)x(2,0-2,7m)	đ/m2	2.250.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước (2,0-2,4m)x(2,0-2,7m)	đ/m2	2.600.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước (1,0-1,2m)x(2,0-2,7m)	đ/m2	1.950.000
	Cửa đi mở trượt 4 cánh; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ kích thước (2,0-2,4m)x(2,0-2,7m)	đ/m2	2.300.000
	Các bộ cửa đi nhiều đố, các sản phẩm tổ hợp thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau:		
	Chia đố các loại cửa và vách kính	đ/m2	250.000
	Hao phí cuốn vòm	đ/m2	350.000
	Giá chênh kính 6,38;8,38;10,38	đ/m2	300.000
	Giá chênh kính hộp 5x9x5	đ/m2	500.000
8.7	**CỬA NHỰA LÕI THÉP VP DOORS, CỬA NHÔM VP DOORS - Công ty TNHH MTV Cơ khí xây dựng và Thương mại Vĩnh Phúc (ĐC phường Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc)**		
*	**Cửa nhựa lõi thép VP Doors**		
	Vách kính, kính trắng 5mm	đ/m2	1.370.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	1.620.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	1.850.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.580.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.580.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.670.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.730.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.930.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.650.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.850.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.360.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Các cửa đi, cửa sổ, vách kính cố định khi sử dụng kính 6,38mm, 8,38mm, 10,38mm kính hộp 5x9x5 đơn giá được bổ sung		
	Chia đố các loại cửa và vách kính	đ/m2	300.000
	Hao phí cuốn vòm	đ/m2	250.000
	Giá chênh kính 6,38	đ/m2	150.000
	Giá chênh kính 8,38	đ/m2	250.000
	Giá chênh kính 10,38	đ/m2	350.000
	Giá chênh kính hộp 5x9x5	đ/m2	450.000
*	**Cửa nhôm VP Doors**		
	Hệ mặt đứng 1100 kính 10,38mm	đ/m2	1.950.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	1.890.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	1.890.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.150.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.150.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.150.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.350.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.250.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	1.970.000
8.8	**CỬA NHỰA LÕI THÉP, CỬA NHÔM - Công ty TNHH sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Phú Gia (ĐC nhà máy: xã Vân Xuân, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc)**		
*	**Cửa nhựa lõi thép**		
	Vách kính, kính trắng 5mm	đ/m2	1.402.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm	đ/m2	2.965.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm	đ/m2	2.710.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm	đ/m2	1.860.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm	đ/m2	2.370.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm	đ/m2	2.460.000
	Các bộ cửa chia nhiều đố, sản phẩm tổ hợp đơn giá được bổ sung		
	Thanh đố tăng cứng CP23	đ/m	143.000
	Thanh nối CP 2	đ/m	22.000
	Thanh nối CP 6	đ/m	133.000
*	**Cửa nhôm hệ**		
	Vách kính, kính trắng 5mm	đ/m2	1.670.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm	đ/m2	2.950.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm	đ/m2	2.700.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm	đ/m2	2.050.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm	đ/m2	2.150.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm	đ/m2	2.290.000
8.9	**CỬA NHỰA LÕI THÉP , CỬA NHÔM - Công ty TNHH MTV sản xuất và Thương mại Thảo Đức Vĩnh Thịnh (ĐC xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc)**		
*	**Cửa nhựa lõi thép**		

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Vách kính, kính trắng 5mm	đ/m2	1.390.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	1.640.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	1.870.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.600.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.600.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.700.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.750.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.950.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.700.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.900.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.400.000
	Các cửa đi, cửa sổ, vách kính cố định khi sử dụng kính 6,38mm, 8,38mm, 10,38mm kính hộp 5x9x5 đơn giá được bổ sung		
	Chia đố các loại cửa và vách kính	đ/m2	300.000
	Hao phí cuốn vòm	đ/m2	250.000
	Giá chênh kính 6,38	đ/m2	150.000
	Giá chênh kính 8,38	đ/m2	250.000
	Giá chênh kính 10,38	đ/m2	350.000
	Giá chênh kính hộp 5x9x5	đ/m2	450.000
*	**Cửa nhôm hệ**		
	Hệ mặt đứng 1100 kính 10,38mm	đ/m2	1.970.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	1.910.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	1.910.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.200.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.200.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.190.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.380.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.280.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	1.990.000
8.10	**CỬA NHỰA LÕI THÉP, CỬA NHÔM BATIKA WINDOW - Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng DCC (ĐC nhà máy: phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc)**		
	Cửa nhựa BATIKA WINDOW		
	Vách kính, kính trắng 5mm	đ/m2	1.380.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	1.840.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.150.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.600.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.600.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.690.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.730.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.930.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.620.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa đi 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.800.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.425.000
	Các cửa đi, cửa sổ, vách kính cố định khi sử dụng kính 6,38mm, 8,38mm, 10,38mm kính hộp 5x9x5 đơn giá được bổ sung		
	Chia đố các loại cửa và vách kính	đ/m2	320.000
	Hao phí cuốn vòm	đ/m2	290.000
	Giá chênh kính 6,38	đ/m2	170.000
	Giá chênh kính 8,38	đ/m2	290.000
	Giá chênh kính 10,38	đ/m2	400.000
	Giá chênh kính hộp 5x9x5	đ/m2	480.000
	Cửa nhôm hệ Việt Pháp BATIKA WINDOW		
	Hệ mặt đứng 1100 kính 10,38mm	đ/m2	2.100.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.160.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.280.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.480.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.590.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.590.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.770.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.860.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.185.000
	Cửa nhôm XingFa BATIKA WINDOW		
	Mặt đựng hệ 65	đ/m2	2.740.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.698.000
	Cửa sổ mở trượt 3 cánh, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.092.000
	Cửa sổ mở trượt 4 cánh kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.857.000
	Cửa sổ mở hất/mở quay 1 cánh hệ 55 kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.370.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.886.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh hệ kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.853.000
	Cửa đi mở trượt 3 cánh kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.009.000
	Cửa đi mở trượt 4 cánh kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.967.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.199.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.183.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.406.000
	Cửa đi xếp trượt 4 cánh, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.662.000
	Phụ kiện Kinlong cửa XingFa		
	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh	đ/bộ	318.000
	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 3 cánh	đ/bộ	758.000
	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	793.000
	Phụ kiện cửa sổ mở hất đa điểm	đ/bộ	700.000
	Phụ kiện cửa sổ mở hất đơn điểm	đ/bộ	603.000
	Phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh đa điểm	đ/bộ	758.000
	Phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh đơn điểm	đ/bộ	507.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Phụ kiện cửa cửa sổ mở quay 2 cánh đa điểm	đ/bộ	962.000
	Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh đơn điểm	đ/bộ	1.108.000
	Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh đa điểm	đ/bộ	1.644.000
	Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh đơn điểm	đ/bộ	1.530.000
	Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh đa điểm	đ/bộ	2.641.000
	Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh đơn điểm	đ/bộ	2.519.000
	Phụ kiện cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ	787.000
	Phụ kiện cửa đi mở xếp trượt 3 cánh	đ/bộ	3.848.000
	Phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh đa điểm	đ/bộ	6.996.000
	Phụ kiện cửa đi mở xếp trượt 4 cánh	đ/bộ	4.233.000
	Phụ kiện cửa đi mở xếp trượt 6 cánh	đ/bộ	6.996.000
8.11	**CỬA NHỰA LÕI THÉP , CỬA NHÔM - Công ty Cổ phần xây dựng và Sản xuất Hùng Phát (ĐC phường Tích Sơn, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc)**		
*	**Cửa nhựa lõi thép**		
	Vách kính, kính trắng 5mm	đ/m2	1.591.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.077.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.220.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.580.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.750.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.838.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.670.000
	Cửa sổ 2 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.890.000
	Cửa sổ 4 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.999.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.730.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.930.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.650.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.850.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.360.000
	Các cửa đi, cửa sổ, vách kính cố định khi sử dụng kính 6,38mm, 8,38mm, 10,38mm kính hộp 5x9x5 đơn giá được bổ sung		
	Chia đố các loại cửa và vách kính	đ/m2	150.000
	Hao phí cuốn vòm	đ/m2	330.000
	Giá chênh kính 6,38; 8,38; 10,38	đ/m2	300.000
	Thanh đố tăng cứng CP23	đ/m2	120.000
	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m2	500.000
	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m2	100.000
	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m2	120.000
	Giá chênh kính hộp 5x9x5	đ/m2	400.000
*	**Cửa nhôm hệ**		
	Vách kính, kính trắng 5mm	đ/m2	2.110.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.101.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.201.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa sổ 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.250.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.650.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.850.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.230.000
	Cửa sổ 2 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.199.000
	Cửa sổ 4 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.389.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	3.250.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	3.550.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	3.999.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.949.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	3.299.000
	Các cửa đi, cửa sổ, vách kính cố định khi sử dụng kính 6,38mm, 8,38mm, 10,38mm kính hộp 5x9x5 đơn giá được bổ sung		
	Chia đố các loại cửa và vách kính	đ/m2	220.000
	Giá chênh kính 6,38; 8,38; 10,38	đ/m2	300.000
	Giá chênh kính hộp 5x9x5	đ/m2	400.000
8.12	**CỬA NHỰA LÕI THÉP, CỬA NHÔM HÀ MAI WINDOWS - Công ty TNHH Hà Mai Vĩnh Phúc (ĐC nhà máy: thị trấn Tứ Trưng, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc)**		
*	**Cửa nhựa**		
	Vách kính, kính trắng 5mm	đ/m2	1.554.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	1.911.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.110.500
	Cửa sổ 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.362.500
	Cửa sổ 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.383.500
	Cửa sổ 1 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.425.500
	Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.887.500
	Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.003.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.633.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.835.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.381.000
	Các cửa đi, cửa sổ, vách kính cố định khi sử dụng kính 6,38mm, 8,38mm, 10,38mm kính hộp 5x9x5 đơn giá được bổ sung		
	Chia đố các loại cửa và vách kính	đ/m2	367.500
	Hao phí cuốn vòm	đ/m2	315.000
	Giá chênh kính 6,38	đ/m2	262.500
	Giá chênh kính 8,38	đ/m2	367.500
	Giá chênh kính 10,38	đ/m2	472.500
	Giá chênh kính hộp 5x9x5	đ/m2	525.000
	Cửa nhôm hệ Việt Pháp		
	Vách kính, kính trắng 5mm	đ/m2	1.648.500
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.005.500

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.205.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.310.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.415.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.310.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.845.500
	Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.940.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	3.307.500
	Cửa đi 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.467.500
	Cửa đi 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	3.045.500
	Cửa nhôm XingFa		
	Vách kính, kính trắng 5mm	đ/m2	2.877.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.832.900
	Cửa sổ mở trượt 3 cánh, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.246.600
	Cửa sổ mở trượt 4 cánh kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.999.800
	Cửa sổ mở hất/mở quay 1 cánh hệ 55 kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.538.500
	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.030.300
	Cửa đi mở trượt 2 cánh hệ kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.995.650
	Cửa đi mở trượt 3 cánh kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.159.450
	Cửa đi mở trượt 4 cánh kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.115.350
	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.358.950
	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.342.150
	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.576.300
	Cửa đi xếp trượt 4 cánh, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.845.100
	Phụ kiện Kinlong cửa XingFa		
	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh	đ/bộ	333.900
	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 3 cánh	đ/bộ	795.900
	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	832.650
	Phụ kiện cửa sổ mở hất đa điểm	đ/bộ	735.000
	Phụ kiện cửa sổ mở hất đơn điểm	đ/bộ	633.150
	Phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh đa điểm	đ/bộ	795.900
	Phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh đơn điểm	đ/bộ	523.350
	Phụ kiện cửa cửa sổ mở quay 2 cánh đa điểm	đ/bộ	1.163.400
	Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh đơn điểm	đ/bộ	1.010.100
	Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh đa điểm	đ/bộ	1.726.200
	Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh đơn điểm	đ/bộ	1.606.500
	Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh đa điểm	đ/bộ	2.773.050
	Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh đơn điểm	đ/bộ	2.644.950
	Phụ kiện cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ	826.350
	Phụ kiện cửa đi mở xếp trượt 3 cánh	đ/bộ	4.040.400
	Phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh đa điểm	đ/bộ	7.345.800
	Phụ kiện cửa đi mở xếp trượt 4 cánh	đ/bộ	4.444.650

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Phụ kiện cửa đi mở xếp trượt 6 cánh	đ/bộ	7.345.800
8.13	**CỬA NHỰA LÕI THÉP, CỬA NHÔM VINAFACO WINDOWS - Công ty TNHH Vinafaco (ĐC nhà máy: Phường Đống Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc)**		
	Cửa nhựa		
	Vách kính, kính trắng 5mm	đ/m2	1.405.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	1.717.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	1.998.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.150.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.008.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.758.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.471.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.948.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.981.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.917.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.459.000
	Các cửa đi, cửa sổ, vách kính cố định khi sử dụng kính 6,38mm, 8,38mm, 10,38mm kính hộp 5x9x5 đơn giá được bổ sung		
	Chia đố các loại cửa và vách kính	đ/m2	258.000
	Hao phí cuốn vòm	đ/m2	280.000
	Giá chênh kính 6,38	đ/m2	149.000
	Giá chênh kính 8,38	đ/m2	260.000
	Giá chênh kính 10,38	đ/m2	378.000
	Giá chênh kính hộp 5x9x5	đ/m2	459.000
	Cửa nhôm hệ		
	Hệ mặt đứng 1100 kính trắng 10,38mm	đ/m2	1.978.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	1.955.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	1.945.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.207.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.205.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	3.062.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.415.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.565.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.507.000
8.14	**CỬA NHỰA LÕI THÉP, CỬA NHÔM - Công ty Cổ phần Nhất Huy (ĐC nhà máy: xã Bình Định, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc)**		
	Cửa nhựa lõi thép		
	Vách kính cố định, kính trắng 5mm	đ/m2	1.378.440
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	1.752.750
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.109.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay, lật , kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.558.250

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa sổ 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.589.750
	Cửa sổ 1 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.713.500
	Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.751.750
	Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.945.250
	Cửa đi 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.586.500
	Cửa đi 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.956.500
	Cửa đi 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.405.370
	Các cửa đi, cửa sổ, vách kính cố định khi sử dụng kính 6,38mm; 8,38mm; 10,38mm kính hộp 5x9x5 đơn giá được bổ sung		
	Chia đố các loại cửa và vách kính	đ/m2	280.000
	Hao phí cuốn vòm	đ/m2	250.000
	Giá chênh kính 6.38	đ/m2	150.000
	Giá chênh kính 8.38	đ/m2	250.000
	Giá chênh kính 10.38	đ/m2	350.000
	Giá chênh kính hộp 5x9x5	đ/m2	450.000
	Cửa nhôm hệ		
	Hệ mặt dựng 1100 kính 10.38mm	đ/m2	2.007.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.075.600
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.335.500
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.295.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.401.870
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.102.620
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.378.250
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.817.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	3.525.750
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.362.270
8.15	**CỬA NHỰA LÕI THÉP, CỬA NHÔM DOTAWINDOWS - Công ty Cổ phần sản xuất và Thương mại DOTA (ĐC nhà máy: phường Đồng Tâm, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc)**		
*	**Cửa nhựa**		
	Vách kính, kính trắng 5mm	đ/m2	1.550.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	1.925.500
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.120.500
	Cửa sổ 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.545.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.625.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.545.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.013.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.212.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.313.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.273.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.493.500

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Các cửa đi, cửa sổ, vách kính cố định khi sử dụng kính 6,38mm, 8,38mm, 10,38mm đơn giá được bổ sung		
	Giá chênh kính 6,38	đ/m2	163.000
	Giá chênh kính 8,38	đ/m2	198.000
	Giá chênh kính 10,38	đ/m2	298.000
	Cửa nhôm hệ Việt Pháp		
	Vách kính, kính trắng 5mm	đ/m2	2.000.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.185.500
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.285.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.518.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.633.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.618.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.864.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.964.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	3.064.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.454.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.554.000
	Các cửa đi, cửa sổ, vách kính cố định khi sử dụng kính 6,38mm, 8,38mm, 10,38mm đơn giá được bổ sung		
	Giá chênh kính 6,38	đ/m2	163.000
	Giá chênh kính 8,38	đ/m2	198.000
	Giá chênh kính 10,38	đ/m2	298.000
	Cửa nhôm XingFa		
	Vách kính, kính trắng 5mm	đ/m2	282.500
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.753.000
	Cửa sổ mở trượt 4 cánh kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.858.000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.073.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.078.000
	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 55 kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.173.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.259.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.369.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	3.469.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.874.000
	Cửa đi mở trượt 4 cánh, kính trắng 5mm (Chưa có phụ kiện)	đ/m2	2.979.000
	Phụ kiện Kinlong cửa XingFa		
	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh	đ/bộ	320.000
	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	530.000
	Phụ kiện cửa sổ mở hất/ quay	đ/bộ	780.000
	Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ	995.000
	Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ	1.540.000
	Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ	2.385.000
	Phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh	đ/bộ	5.030.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Phụ kiện cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ	720.000
	Phụ kiện cửa đi mở trượt 4 cánh	đ/bộ	885.000
	Các cửa đi, cửa sổ, vách kính cố định khi sử dụng kính 6,38mm, 8,38mm, 10,38mm đơn giá được bổ sung		
	Giá chênh kính 6,38	m2	163.000
	Giá chênh kính 8,38	m2	198.000
	Giá chênh kính 10,38	m2	298.000
8.16	**CỬA NHỰA LÕI THÉP, CỬA NHÔM - Công ty TNHH đầu tư thương mại và Xây dựng Thùy Dương (ĐC Công ty: phường Đồng Tâm, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc)**		
*	**Cửa nhựa**		
	Vách kính, kính trắng 5mm	đ/m2	1.450.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.050.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.100.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.250.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.450.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.250.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.750.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.980.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.980.000
	Các cửa đi, cửa sổ, vách kính chia nhiều đố cố định khi sử dụng kính 6,38mm, 8,38mm, 10,38mm đơn giá được bổ sung		
	Thanh đố tăng cứng CP23	đ/m2	143.000
	Thanh nối CP2	đ/m2	22.000
	Hao phí cuốn vòm	đ/m2	250.000
	Thanh nối CP6	đ/m2	133.000
	Cửa nhôm hệ		
	Vách kính cố định	đ/m2	1.500.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.200.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.200.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.250.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.450.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.550.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.780.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.950.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.950.000
8.18	**CỬA NHỰA LÕI THÉP, CỬA NHÔM - Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Khanh Hoa (ĐC Công ty: xã Tiên Lữ, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc)**		
*	**Cửa nhựa**		
	Vách kính, kính trắng 5mm	đ/m2	1.450.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	1.675.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	1.910.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.705.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.734.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.750.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.815.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.130.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.570.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.035.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.410.000
	Các cửa đi, cửa sổ, vách kính chia nhiều đố cố định khi sử dụng kính 6,38mm, 8,38mm, 10,38mm đơn giá được bổ sung		
	Chia đố các loại cửa và vách kính	đ/m2	300.000
	Hao phí cuốn vòm	đ/m2	250.000
	Giá chênh kính 6,38	đ/m2	150.000
	Giá chênh kính 8,38	đ/m2	250.000
	Giá chênh kính 10,38	đ/m2	350.000
	Giá chênh kính hộp 5x9x5	đ/m2	450.000
	Cửa nhôm hệ		
	Hệ mặt đứng	đ/m2	2.100.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	1.950.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.015.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.335.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.350.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.210.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.450.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.635.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	3.490.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ	đ/m2	2.150.000
8.19	**CỬA NHỰA LÕI THÉP - Công ty TNHH Kiều Gia Phong (ĐC Công ty: xã An Tường, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc)**		
*	**Cửa nhựa**		
	Vách kính, kính trắng 5mm	đ/m2	1.591.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.077.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.220.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.580.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.750.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.838.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.670.000
	Cửa sổ 2 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.750.000
	Cửa sổ 4 cánh mở hất; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.999.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.735.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.970.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cửa đi 4 cánh mở quay; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.650.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	2.970.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt; kính trắng 5mm, phụ kiện kim khí GQ	đ/m2	3.650.000
	Các cửa đi, cửa sổ, vách kính chia nhiều đố cố định khi sử dụng kính 6,38mm, 8,38mm, 10,38mm đơn giá được bổ sung		
	Chia đố các loại cửa và vách kính	đ/m2	150.000
	Hao phí cuốn vòm	đ/m2	330.000
	Giá chênh kính 6,38; 8,38; 10,38	đ/m2	300.000
	Thanh đố tăng cứng CP23	đ/m2	120.000
	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m2	500.000
	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m2	100.000
	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m2	120.000
9	**SƠN -BỘT BẢ**		
9.1	**Sơn BOSS. Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại MHB Windows.** ***Địa chỉ: Khu HC 12, phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (Giá sản phẩm tại chân công trình ở Vĩnh Yên)***		
a	**Bột bả tường**		
	Bột bả nội thất thông dụng	đ/kg	6.159
	Bột bả chống thấm	đ/kg	10.900
	Bột bả nội thất ngoại thất cao cấp	đ/kg	8.818
b	**Sơn lót**		
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	đ/kg	62.363
	Lót chống kiềm ngoại thất	đ/kg	87.121
	Lót chống kiềm nội thất	đ/kg	67.172
	Siêu bám dính -chống ố màu- kháng kiềm cao	đ/kg	133.167
	Lót chống ố vàng-góc dầu-pha dầu hỏa	đ/kg	136.667
	Lót chống kiềm ngoại thất công nghệ NaNo	đ/kg	113.333
c	**Sơn trong**		
	Siêu trắng mặt mờ	đ/kg	49.522
	Nội thất mặt mờ	đ/kg	51.739
	Sơn nội thất cao cấp, chùi rửa thoải mái, độ phủ cao	đ/kg	60.391
	Sơn bóng cao cấp nội thất, độ phủ cao	đ/kg	76.869
	Sơn nội thất bóng ngọc trai	đ/kg	130.870
d	**Sơn ngoài**		
	Sơn ngoại thất chống thấm, bóng mờ	đ/kg	100.000
	Ngoại - nội thất bóng nhẹ	đ/kg	134.783
	Ngoại - nội thất bóng nhẹ	đ/kg	139.130
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	đ/kg	176.304
	Ngoại thất siêu bóng	đ/kg	50.435
	Ngoại thất siêu bóng, công nghệ NaNo tự làm sạch	đ/kg	226.000
9.2	**Sơn, bột bả NIPPON PAINT. Công ty TNHH xây dựng thương mại và phát triển Đăng Khoa.** ***Địa chỉ: phường Khai Quang - TP Vĩnh Yên - tỉnh Vĩnh Phúc***		
a	**Bột bả**		

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp	đ/kg	7.109
	Bột bả nội thất cao cấp	đ/kg	5.950
b	**Sơn lót**		
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	đ/kg	90.093
	Sơn lót chống kiềm nội thất thất	đ/kg	62.612
	Sơn chống thấm trộn xi măng	đ/kg	106.175
c	**Sơn ngoại thất**		
	Sơn phủ ngoài nhà siêu bóng	đ/kg	179.105
	Sơn phủ ngoài nhà bóng	đ/kg	155.699
	Sơn phủ ngoài nhà láng mịn	đ/kg	56.177
c	**Sơn nội thất**		
	Sơn phủ cao cấp nội thất siêu bóng	đ/kg	146.336
	Sơn phủ cao cấp nội thất bóng	đ/kg	127.306
	Sơn phủ nội thất bóng chùi rửa vượt trội	đ/kg	72.684
	Sơn phủ nội thất siêu trắng	đ/kg	41.662
	Sơn phủ nội thất láng mịn	đ/kg	43.904
	Sơn phủ nội thất mịn kinh tế	đ/kg	27.535
9.3	**Sơn, bột bả JYKA. Công ty TNHH xây dựng thương mại và phát triển Đăng Khoa.** ***Địa chỉ: phường Khai Quang - TP Vĩnh Yên - tỉnh Vĩnh Phúc***		
a	**Bột bả**		
	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp	đ/kg	5.932
	Bột bả nội thất cao cấp	đ/kg	5.318
b	**Sơn lót**		
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	đ/kg	66.115
	Sơn lót chống kiềm nội thất thất	đ/kg	54.545
	Sơn chống thấm trộn xi măng	đ/kg	75.498
c	**Sơn ngoại thất**		
	Sơn phủ ngoài nhà siêu bóng	đ/kg	151.200
	Sơn phủ ngoài nhà bóng	đ/kg	93.864
	Sơn phủ ngoài nhà láng mịn	đ/kg	51.522
	Sơn phủ ngoài nhà láng mịn kinh tế	đ/kg	33.478
c	**Sơn nội thất**		
	Sơn phủ cao cấp nội thất siêu bóng	đ/kg	120.909
	Sơn phủ cao cấp nội thất bóng	đ/kg	88.455
	Sơn phủ nội thất bóng chùi rửa vượt trội	đ/kg	58.068
	Sơn phủ nội thất siêu trắng	đ/kg	35.795
	Sơn phủ nội thất láng mịn	đ/kg	29.925
	Sơn phủ nội thất mịn kinh tế	đ/kg	20.114
9.4	**Sơn nội, ngoại thất cao cấp IPAINT, SUKI. Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tân á.** ***ĐC: Số 4 Bích Câu, Đống Đa, Hà Nội (Tính chung cho 9 huyện thị)***		
a	**Sơn lót nội, ngoại thất IPAINT**		
	Sơn lót nội thất chống kiềm IPAINT (IL6)	đ/kg	67.172
	Sơn lót ngoại thất chống kiềm IPAINT (EL9)	đ/kg	87.121

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
b	**Sơn phủ nội thất IPAINT**		
	Sơn nội thất láng mịn (I4)	đ/kg	51.515
	Sơn nội thất cao cấp bóng IPAINT (I7)	đ/kg	100.253
	Sơn nội thất cao cấp 7 in 1 IPAINT (I1)	đ/kg	113.131
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp IPAINT (IST)	đ/kg	56.566
c	**Sơn phủ ngoại thất IPAINT**		
	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ (E6)	đ/kg	96.465
	Sơn ngoại thất cao cấp bóng (E1)	đ/kg	120.202
	Sơn ngoại thất hiệu quả (E4)	đ/kg	58.081
	Sơn ngoại thất chống thấm (ECT)	đ/kg	85.859
d	**Hệ sơn lót và sơn phủ nội thất SUKI**		
	Sơn nội thất SUKI (SL)	đ/kg	33.333
	Sơn phủ nội thất cao cấp SUKI (S)	đ/kg	34.848
e	**Sản phẩm bột bả**		
	Bột bả nội thất (IP)	đ/kg	7.955
	Bột bả ngoại thất (EP)	đ/kg	8.636
9.5	**Sơn bột chống thấm gốc xi măng Nextbuild (Công ty cổ phần VLXD An Thái, TCVN 7959:2011 (Đ/c:Lô B4, KCN Thụy Vân, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) (Tính chung cho 9 huyện thị)**		
	Sơn bột chống thấm gốc polymer xi măng (dùng cho sơn trong nhà và ngoài trời)	đ/kg	175.000
	Bột bả kháng kiềm trong nhà	đ/kg	5.500
	Bột bả kháng kiềm ngoài trời	đ/kg	8.000
9.6	**Sơn, bột bả Công ty Cổ phần Nhật Bản** ***(Tính chung cho 9 huyện thị)***		
a	**Bột bả**		
	Bột bả chống thấm ngoại thất	đ/kg	9.500
	Bột bả nội thất	đ/kg	8.000
b	**Sơn nội thất**		
	Sơn lót chống kiềm nội thất	đ/kg	35.319
	Sơn mịn nội thất	đ/kg	63.333
	Sơn siêu bóng nội thất	đ/kg	147.500
	Sơn siêu sạch nội thất	đ/kg	195.121
	Sơn bán bóng nội thất cao cấp	đ/kg	169.000
	Sơn thông dụng nội thất	đ/kg	27.659
	Sơn siêu trắng nội thất	đ/kg	80.000
c	**Sơn ngoại thất**		
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/kg	90.666
	Sơn siêu bóng ngoại thất	đ/kg	239.500
	Sơn bán bóng ngoài nhà	đ/kg	160.000
	Sơn mịn ngoài nhà	đ/kg	86.888
	Sơn chống thấm đa năng	đ/kg	114.634
9.7	**Sơn, bột bả Công ty TNHH DELTA CENTRE Việt Nam** ***(Tính chung cho 9 huyện thị)***		
a	**Bột bả**		
	Bột bả chống thấm ngoại thất	đ/kg	9.273

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Bột bả nội thất	đ/kg	8.073
b	**Sơn nội thất**		
	Sơn lót chống kiềm nội thất	đ/kg	58.678
	Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp	đ/kg	130.273
	Sơn bóng mờ cao cấp	đ/kg	107.273
	Sơn mịn - siêu trắng hoặc màu thường	đ/kg	48.182
	Sơn mịn	đ/kg	28.598
	Sơn mịn kinh tế	đ/kg	22.036
c	**Sơn ngoại thất**		
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/kg	102.818
	Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn nano	đ/kg	224.545
	Sơn chống thấm cao cấp, bóng	đ/kg	158.591
	Sơn mờ cao cấp, chống bám bụi	đ/kg	109.636
	Sơn mờ	đ/kg	70.496
9.8	**Sơn, bột bả Công ty Cổ phần sơn Jymec Việt Nam** ***(Tính chung cho 9 huyện thị)***		
a	**Bột bả**		
	Bột bả chống thấm ngoại thất	đ/kg	9.800
	Bột bả nội thất	đ/kg	8.200
b	**Sơn lót**		
	Sơn lót chống kiềm nội thất	đ/kg	84.500
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	đ/kg	116.500
c	**Sơn nội thất**		
	Sơn nội thất 3 trong 1	đ/kg	34.500
	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	đ/kg	83.600
	Sơn nội thất bóng cao cấp	đ/kg	165.500
d	**Sơn ngoại thất**		
	Sơn mịn ngoại thất	đ/kg	90.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	đ/kg	217.000
	Sơn chống thấm đa năng	đ/kg	130.000
9.9	**Sơn, bột bả Công ty TNHH Skey Việt Nam** ***(Tính chung cho 9 huyện thị)***		
a	**Bột bả**		
	Bột bả chống thấm ngoại thất	đ/kg	7.700
	Bột bả nội thất	đ/kg	8.453
b	**Sơn lót**		
	Sơn lót chống kiềm nội thất	đ/kg	60.610
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	đ/kg	87.800
c	**Sơn nội thất**		
	Sơn nội thất màng sơn mịn	đ/kg	26.877
	Sơn nội thất màng sơn láng mịn	đ/kg	45.929
	Sơn nội thất cao cấp màng sơn siêu bóng	đ/kg	126.130
d	**Sơn ngoại thất**		
	Sơn ngoại thất màng sơn láng mịn	đ/kg	59.896
	Sơn ngoại thất cao cấp màng sơn siêu bóng	đ/kg	151.810

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
10	**VÁN KHUÔN, CÂY CHỐNG (Tính chung cho 9 huyện thị)**		
	Ván khuôn gỗ tạp dày 20	đ/m3	1.417.827
	Ván khuôn gỗ tạp dày 25	đ/m3	1.772.372
	Cây chống đường kính trung bình ϕ60-ϕ80	đ/m	4.000
11	**GẠCH ỐP LÁT (Tính chung cho 9 huyện thị)**		
11.1	**Gạch ốp lát của Công ty PRIME Vĩnh Phúc (Khu CN Bình Xuyên, Bình Xuyên)**		
a	**Gạch lát nền**		
	Gạch lát nền, gạch men, KT 40x40 loại 1	đ/m2	76.250
	Gạch lát nền, gạch men, KT 40x40 loại 2	đ/m2	68.750
	Gạch lát nền KT 50x50 loại 1	đ/m2	100.000
	Gạch lát nền KT 50x50 loại 2	đ/m2	85.000
	Gạch lát nền KT 60x60 loại 1	đ/m2	220.000
	Gạch lát nền KT 60x60 loại 2	đ/m2	140.000
	Gạch lát nền KT 80x80 loại 2	đ/m2	240.000
b	**Gạch ốp**		
	Gạch ốp KT 25x40 loại 1	đ/m2	70.000
	Gạch ốp KT 30x45 loại 1	đ/m2	120.000
	Gạch ốp KT 30x45 loại 2	đ/m2	80.000
	Gạch ốp KT 30x60 loại 1	đ/m2	180.000
	Gạch ốp KT 30x60 loại 2	đ/m2	150.000
	Gạch ốp KT 40x40 loại 1	đ/m2	70.000
	Gạch ốp KT 40x40 loại 2	đ/m2	65.000
11.2	**Gạch ốp lát của Công ty Cổ phần gạch men TASA (Khu CN Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ)**		
a	**Gạch lát nền**		
	Gạch lát nền chống trơn, KT 30x30	đ/m2	213.950
	Gạch lát nền chống trơn KT 40x40	đ/m2	288.500
	Gạch lát nền KT 50x50	đ/m2	103.000
	Gạch lát nền KT 60x60 loại KTS mài cạnh	đ/m2	145.000
	Gạch lát nền KT 60x60 loại Porcelain	đ/m2	242.000
	Gạch lát nền KT 80x80 loại Porcelain bóng kính toàn phần	đ/m2	322.250
b	**Gạch ốp**		
	Gạch ốp KT 30x45	đ/m2	126.675
	Gạch ốp KT 30x60	đ/m2	213.950
	Gạch ốp KT 40x80	đ/m2	288.500
11.3	**Gạch ốp lát của Công ty VITTO - VP (Khu CN Tam Dương II xã Kim Long, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc)**		
a	**Gạch lát nền**		
	Gạch lát nền chống trơn, KT 30x30	đ/m2	205.537
	Gạch lát nền KT 50x50 loại 1	đ/m2	99.464
	Gạch lát nền KT 50x50 mài bóng loại 1	đ/m2	140.448
	Gạch lát nền KT 60x60 loại 1	đ/m2	139.740
	Gạch lát nền KT 60x60 men matt loại 1	đ/m2	200.516
	Gạch lát nền KT 60x60 mài bóng loại 1	đ/m2	231.476

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Gạch lát nền KT 80x80 mài bóng loại 1	đ/m2	307.344
	Gạch lát nền KT 60x90 mài bóng loại 1	đ/m2	403.004
	Gạch lát nền KT 60x120 mài bóng loại 1	đ/m2	535.524
b	**Gạch ốp**		
	Gạch ốp KT 30x45	đ/m2	122.241
	Gạch ốp KT 30x60	đ/m2	205.537
	Gạch ốp KT 30x80	đ/m2	275.783
11.4	**Gạch ốp lát của Công ty TNHH Hoàn Mỹ (phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc)**		
	Gạch lát nền Ceramic kích thước 30x30 cm loại 1	đ/m2	155.000
	Gạch ốp Ceramic kích thước 30x60 cm loại 1	đ/m2	170.000
	Gạch ốp Ceramic kích thước 30x72 cm loại 1	đ/m2	230.000
	Gạch ốp Ceramic kích thước 40x80 loại 1	đ/m2	250.000
	Gạch ốp lát Porcelain kích thước 30x30 cm loại 1	đ/m2	250.000
	Gạch ốp lát Porcelain kích thước 30x60 cm loại 1	đ/m2	230.000
	Gạch lát nền Porcelain kích thước 14,5x60cm loại 1	đ/m2	320.000
	Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60 cm mài bóng loại 1	đ/m2	230.000
	Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60 cm men matt loại 1	đ/m2	220.000
	Gạch lát nền Porcelain kích thước 15,5x80 cm loại 1	đ/m2	420.000
	Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x80 cm loại 1	đ/m2	350.000
	Gạch lát nền Porcelain kích thước 19,5x120 cm loại 1	đ/m2	610.000
	Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x120 cm loại 1	đ/m2	550.000
11.5	**Đá tự nhiên ốp lát - Công ty cổ phần bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc (địa chỉ nhà máy: xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc)**		
a	**Đá lát hè, sân vườn: màu xanh xám, nâu xám**		
	Đá lát hè (200x200x20)mm	đ/m2	240.000
	Đá lát hè (300x300x20)mm	đ/m2	249.000
	Đá lát hè (400x400x20)mm	đ/m2	259.000
	Đá lát hè (300x600x20)mm	đ/m2	267.000
	Đá lát hè (200x200x25)mm	đ/m2	295.000
	Đá lát hè (300x300x25)mm	đ/m2	297.000
	Đá lát hè (400x400x25)mm	đ/m2	300.000
	Đá lát hè (300x600x25)mm	đ/m2	308.000
	Đá lát hè (200x200x30)mm	đ/m2	361.000
	Đá lát hè (300x300x30)mm	đ/m2	365.000
	Đá lát hè (400x400x30)mm	đ/m2	371.000
	Đá lát hè (300x600x30)mm	đ/m2	373.000
	Đá lát hè (200x200x40)mm	đ/m2	442.000
	Đá lát hè (300x300x40)mm	đ/m2	448.000
	Đá lát hè (400x400x40)mm	đ/m2	455.000
	Đá lát hè (300x600x40)mm	đ/m2	461.000
b	**Đá ốp lát các loại (đá Gabro độ cứng cấp 7)**		

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Đá ốp lát màu trắng xám, vân gỗ, xanh xám, nâu xám đã mài và đánh bóng dày 20mm (quy cách đá slab tấm lớn)	đ/m2	726.000
	Đá ốp lát màu xanh xám, màu nâu xám, trắng xám đã mài và đánh bóng dày 20mm (kích thước đá 600x600x20mm)	đ/m2	800.000
	Đá ốp lát màu xanh xám, màu nâu xám, trắng xám đã mài và đánh bóng dày 20mm (kích thước đá 600x600x20mm)	đ/m2	900.000
12	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**		
12.1	**Sản phẩm của công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh (Trung Mỹ-Bình Xuyên) - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong bán kính 30 km từ nhà máy**		
	M200, R28	đ/m3	840.000
	M250, R28	đ/m3	880.000
	M300, R28	đ/m3	920.000
	M350, R28	đ/m3	960.000
12.2	**Sản phẩm của công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân - Công ty cổ phần Bê tông Vĩnh Phúc (tính chung cho 9 huyện thị)**		
	BT M100, đá 1x2, độ sụt (10±2)cm	đ/m3	772.347
	BT M150, đá 1x2, độ sụt (10±2)cm	đ/m3	811.273
	BT M200, đá 1x2, độ sụt (10±2)cm	đ/m3	861.537
	BT M200, đá 2x4, độ sụt (10±2)cm	đ/m3	831.555
	BT M250, đá 1x2, độ sụt (10±2)cm	đ/m3	922.091
	BT M250, đá 2x4, độ sụt (10±2)cm	đ/m3	881.818
	BT M300, đá 1x2, độ sụt (12±2)cm	đ/m3	977.945
	BT M300, đá 1x2, độ sụt (10±2)cm	đ/m3	962.945
	BT M300, đá 2x4, độ sụt (10±2)cm	đ/m3	944.363
	BT M350, đá 1x2, độ sụt (12±2)cm	đ/m3	1.064.483
13	**VỮA XÂY CHO GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (ACC) (Tính chung cho 9 huyện thị)**		
	Vữa xây cho gạch bê tông khí chưng áp	đ/kg	5.300
	Vữa trát cho gạch bê tông khí chưng áp	đ/kg	3.300
	Vữa trát chống thấm	đ/kg	3.300
14	**CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM DỰ ỨNG LỰC - Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh (Trung Mỹ-Bình Xuyên) - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong bán kính 30 km từ nhà máy**		
14.1	**Cọc tròn ly tâm bê tông cốt thép dự ứng lực (PC) - Loại A**		
	PC D300	đ/m	385.000
	PC D350	đ/m	448.000
	PC D400	đ/m	543.000
	PC D500	đ/m	762.000
	PC D600	đ/m	960.000
14.2	**Cọc tròn ly tâm bê tông cốt thép dự ứng lực (PHC) - Loại A**		
	PHC D300	đ/m	433.000
	PHC D350	đ/m	510.000
	PHC D400	đ/m	609.000
	PHC D500	đ/m	850.000
	PHC D600	đ/m	1.071.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
14.3	**Cọc ván bê tông cốt thép dự ứng lực**		
	SW-500B	đ/m	2.305.000
	SW-600B	đ/m	3.420.000
15	**DÂY ĐIỆN VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN**		
15.1	**Sản phẩm của Công ty Cổ phần dây và Cáp điện Thượng Đình - Địa chỉ Công ty: Quận Thanh Xuân - thành phố Hà Nội**		
a	***Cáp đồng đơn hạ thế 0.6/1kV. Cu/PVC (CADI-SUN)***		
	CV 1x16 số sợi 7	đ/m	39.229
	CV 1x25 số sợi 7	đ/m	61.068
	CV 1x35 số sợi 7	đ/m	85.590
	CV 1x50 số sợi 7	đ/m	118.084
	CV 1x70 số sợi 19	đ/m	166.683
	CV 1x95 số sợi 19	đ/m	233.124
	CV 1x120 số sợi 19	đ/m	291.802
	CV 1x150 số sợi 19	đ/m	363.626
	CV 1x185 số sợi 37	đ/m	455.728
	CV 1x240 số sợi 37	đ/m	595.977
	CV 1x300 số sợi 37	đ/m	746.261
b	***Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC 0.6/1kV. Cu/XLPE/PVC***		
	CXV 2x1.5 (7/0.52)	đ/m	11.514
	CXV 2x2.5 (7/0.67)	đ/m	17.135
	CXV 2x4 (7/0.85)	đ/m	24.955
	CXV 2x6 (7/1.04)	đ/m	37.195
	CXV 2x10 (7/1.35)	đ/m	57.191
	CXV 2x16 (7/1.7)	đ/m	86.481
	CXV 2x25 (7/2.13)	đ/m	132.370
	CXV 3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	đ/m	30.505
	CXV 3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	đ/m	45.060
	CXV 3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	đ/m	64.610
	CXV 3x10+1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	đ/m	99.275
	CXV 3x16+1x10 (7/1.7)+(7/1.35)	đ/m	153.700
	CXV 3x25+1x16 (7/2.13)+(7/1.7)	đ/m	235.289
	CXV 3x35+1x16 (7/2.51)+(7/1.7)	đ/m	310.334
	CXV 3x50+1x25 (19/1.82)+(7/2.13)	đ/m	433.475
	CXV 3x70+1x35 (19/2.13)+(7/2.51)	đ/m	609.906
	CXV 3x95+1x50 (19/2.51)+(19/1.82)	đ/m	837.361
	CXV 3x120+1x70 (37/2.01)+(19/2.13)	đ/m	1.068.615
	CXV 3x150+1x95 (37/2.25)+(19/2.51)	đ/m	1.135.845
	CXV 3x185+1x120 (37/2.51)+(37/2.01)	đ/m	1.697.311
	CXV 3x240+1x120 (37/2.84)+(37/2.01)	đ/m	2.121.755
	CXV 3x300+1x150 (37/3.15)+(37/2.25)	đ/m	2.673.845
c	***Cáp đồng ngầm 2, 4 ruột hạ thế 0.6/1kV. Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (CADI-SUN)***		
	DSTA 2x4 (7/0.85)	đ/m	35.231
	DSTA 2x6 (7/1.05)	đ/m	46.989
	DSTA 2x10 (7/1.35)	đ/m	68.459

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	DSTA 2x16 (7/1.7)	đ/m	100.523
	DSTA 2x25 (7/2.13)	đ/m	149.226
	DSTA 3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	đ/m	56.086
	DSTA 3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	đ/m	75.770
	DSTA 3x10x1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	đ/m	112.102
	DSTA 3x16+1x10 (7/1.7)+(7/1.35)	đ/m	169.111
	DSTA 3x25+1x16 (7/2.13)+(7/1.7)	đ/m	253.109
	DSTA 3x35+1x16 (7/2.51)+(7/1.7)	đ/m	330.676
	DSTA 3x50+1x25 (19/1.82)+(7/2.13)	đ/m	458.095
	DSTA 3x70+1x35 (19/2.13)+(7/2.51)	đ/m	654.819
	DSTA 3x95+1x50 (19/2.51)+(19/1.82)	đ/m	898.732
	DSTA 3x120+1x70 (37/2.01)+(19/2.13)	đ/m	1.141.050
	DSTA 3x150+1x95 (37/2.25)+(19/2.51)	đ/m	1.437.456
	DSTA 3x185+1x120 (37/2.51)+(37/2.01)	đ/m	1.794.032
	DSTA 3x240+1x120 (37/2.84)+(37/2.01)	đ/m	2.228.147
	DSTA 3x300+1x150 (37/3.15)+(37/2.25)	đ/m	2.773.095
d	***Dây đơn mềm Cu/PVC (CADI-SUN), Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 6610-3/IEC 227***		
	VCSF 1x1.5 (30/0.24)	đ/m	4.117
	VCSF 1x2.5 (50/0.24)	đ/m	6.705
	VCSF 1x4.0 (52/0.3)	đ/m	10.574
	VCSF 1x6.0 (80/0.3)	đ/m	15.924
e	***VI. Dây ôvan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC (CADI-SUN), Điện áp 300/500V***		
	VCTFK 2x0.75 (30/0.18)	đ/m	5.490
	VCTFK 2x1.5 (48/0.2)	đ/m	9.241
	VCTFK 2x2.5 (50/0.25)	đ/m	14.850
	VCTFK 2x4.0 (50/0.32)	đ/m	23.017
	VCTFK 2x6.0 (75/0.32)	đ/m	34.611
f	***Dây nhôm trần lõi thép As (AC, ACSR) (CADI-SUN)***		
	As 35/6.2 (1/2.8)+(6/2.8)	đ/m	90.738
	As 50/8.0 (1/3.2)+(6/3.2)	đ/m	90.117
	As 70/11 (1/3.8)+(6/3.8)	đ/m	89.766
	As 95/16 (1/4.5)+(6/4.5)	đ/m	89.672
	As 120/19 (7/1.85)+(26/2.4)	đ/m	96.181
	As 150/19 (7/1.85)+(24/2.8)	đ/m	96.181
	As 150/24 (7/2.1)+(26/2.7)	đ/m	93.076
	As 185/29 (7/2.3)+(26/2.98)	đ/m	93.210
	As 240/32 (7/2.4)+(24/3.6)	đ/m	94.585
	As 300/39 (7/2.65)+(24/4)	đ/m	92.785
15.2	**Sản phẩm của Công ty Cổ phần đầu tư sản xuất tổng hợp Thái Dương - Địa chỉ Công ty: Quận Thanh Xuân - thành phố Hà Nội**		
a	**Dây đơn mềm và 7s (Cu/PVC) SUNCO**		
	1x0.3 (12/0.18)	đ/m	994
	1x0.75 (27/0.18)	đ/m	2.356
	1x1.0 (20/0.20)	đ/m	3.464
	1x1.5 (30/0.25)(7/0.52)	đ/m	4.855

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	1x2.5 (50/0.25)(7/0.67)	đ/m	7.515
	1x4 (80/0.25)(7/0.85)	đ/m	11.153
	1x6 (120/0.25)(7/1.04)	đ/m	16.388
b	**Dây đôi 2 ruột dẹt (Cu/PVC/PVC) SUNCO**		
	2x0.7 (27/0.18)	đ/m	5.719
	2x1 (20/0.20)	đ/m	8.018
	2x1.5 (30/0.25)	đ/m	10.925
	2x2.5 (50/0.25)	đ/m	16.378
	2x4 (80/0.25)	đ/m	24.662
	2x6 (120/0.25)	đ/m	35.473
c	**Dây đồng trần bện (Cu) SUNCO**		
	M 50 (19/1.83)	đ/m	109.203
	M 70 (19/2.16)	đ/m	131.775
	M 95 (19/2.52)	đ/m	196.555
d	**Cáp bọc nhựa PVC (Cu/PVC) SUNCO**		
	M 10 (7/1.35)	đ/m	29.517
	M 16 (7/1.70)	đ/m	43.349
	M 25 (7/2.14)	đ/m	63.095
	M 35 (7/2.52)	đ/m	90.649
	M 50 (19/1.83)	đ/m	119.103
	M 70 (19/2.16)	đ/m	169.712
	M 95 (19/2.52)	đ/m	218.822
	M120 (19/2.80)	đ/m	314.754
	M150 (37/2.25)	đ/m	387.790
	M185 (37/2.51)	đ/m	479.808
	M240 (37/2.84)	đ/m	619.823
	M300 (61/2.51)	đ/m	804.208
e	**Cáp 1,2.3.4 ruột (CU/XLPE/PVC) SUNCO**		
	1x 10 (7/1.35)	đ/m	32.828
	1x 16 (7/1.70)	đ/m	40.163
	1x 25 (7/2.14)	đ/m	61.316
	1x 35 (7/2.52)	đ/m	89.460
	1x 50 (19/1.83)	đ/m	118.917
	1x 70 (19/2.16)	đ/m	166.696
	1x 95 (19/2.52)	đ/m	225.898
	1x120 (37/2.0)	đ/m	312.881
	1x150 (37/2.25)	đ/m	350.215
	1x185 (37/2.52)	đ/m	375.259
	1x240 (61/2.25)	đ/m	565.936
	1x300 (61/2.50)	đ/m	690.700
	1x400 (61/2.90)	đ/m	1.033.383
	2x2.5 (7/0.67)	đ/m	21.851
	2x4 (7/0.85)	đ/m	31.412
	2x6 (7/1.05)	đ/m	41.765
	2x10 (7/1.35)	đ/m	74.592

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	2x16 (7/1.70)	đ/m	91.313
	2x25 (7/2.14)	đ/m	139.455
	3x2.5 (7/0.67)	đ/m	44.206
	3x4 (7/0.85)	đ/m	56.650
	3x6 (7/1.04)	đ/m	65.058
	3x10 (7/1.35)	đ/m	93.082
	3x16 (7/1.7)	đ/m	141.401
	3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	đ/m	34.685
	3x4 +1x2.5 (7/0.85)+ (7/0.67)	đ/m	52.934
	3x6 +1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	đ/m	78.470
	3x10 +1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	đ/m	121.790
	3x16+1x10 (7/1.70)+ (7/1.35)	đ/m	185.535
	3x25+1x16 (7/2.14) +(7/1.70)	đ/m	281.960
	3x35+1x16 (7/2.52)+(7/1.70)	đ/m	337.706
	3x50+1x25 (19/1.83)+(7/2.14)	đ/m	464.170
	3x70 +1x35 (19/2.16)+(7/2.52)	đ/m	609.992
	3x95+1x50 (19/2.52)+ (19/1.83)	đ/m	902.345
	3x120+1x70 (19/2.83)+(19/2.16)	đ/m	1.063.379
	3x150+1x95 (37/2.27)+(19/2.52)	đ/m	1.365.014
	3x185+1x120 (37/2.52)+(19/2.83)	đ/m	1.866.845
	3x240+1x120 (61/2.25)+(19/2.83)	đ/m	2.098.307
	3x240+1x150 (61/2.25)+(37/2.27)	đ/m	2.449.860
	4x1.5 (7/0.52)	đ/m	26.828
	4x2.5 (7/0.67)	đ/m	38.979
	4x4 (7/0.85)	đ/m	62.985
	4x6 (7/1.05)	đ/m	88.084
	4x10 (7/1.35)	đ/m	135.309
	4x16 (7/1.7)	đ/m	206.074
	4x25 (7/2.14)	đ/m	306.150
	4x35 (7/2.52)	đ/m	526.741
	4x50 (19/1.83)	đ/m	659.288
	4x70 (19/2.16)	đ/m	702.459
	4x95 (19/2.52)	đ/m	1.005.601
	4x120 (19/2.83)	đ/m	1.158.583
	4x150 (37/2.27)	đ/m	1.445.089
	4x185 (37/2.52)	đ/m	2.023.324
	4x240 (37/2.84)	đ/m	2.578.991
f	**Cáp ngầm 1,2.3.4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) SUNCO**		
	1x 50 (19/1.82)	đ/m	146.707
	1x 70 (19/2.14)	đ/m	205.817
	1x 95 (19/2.52)	đ/m	281.553
	1x120 (37/2.0)	đ/m	350.038
	1x150 (37/2.25)	đ/m	372.065
	1x185 (37/2.52)	đ/m	531.425
	1x240 (61/2.25)	đ/m	614.414

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	1x300 (61/2.50)	đ/m	780.128
	2x4 (7/0.85)	đ/m	40.014
	2x6 (7/1.05)	đ/m	47.700
	2x10 (7/1.35)	đ/m	70.440
	2x16 (7/1.70)	đ/m	101.135
	2x25 (7/2.14)	đ/m	145.646
	2x35 (7/2.52)	đ/m	190.679
	2x50 (19/1.83)	đ/m	263.855
	3x2.5 (7/0.67)	đ/m	52.785
	3x4 (7/0.85)	đ/m	66.521
	3x6 (7/1.04)	đ/m	78.793
	3x10 (7/1.35)	đ/m	109.104
	3x16 (7/1.7)	đ/m	160.328
	3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	đ/m	38.205
	3x4 +1x2.5 (7/0.85)+ (7/0.67)	đ/m	56.240
	3x6 +1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	đ/m	95.121
	3x10 +1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	đ/m	147.676
	3x16+1x10 (7/1.70)+ (7/1.35)	đ/m	222.709
	3x25+1x16 (7/2.14) +(7/1.70)	đ/m	338.390
	3x35+1x16 (7/2.52)+(7/1.70)	đ/m	405.232
	3x50+1x25 (19/1.83)+(7/2.14)	đ/m	557.175
	3x70 +1x35 (19/2.16)+(7/2.52)	đ/m	724.518
	3x95+1x50 (19/2.52)+ (19/1.83)	đ/m	1.071.790
	3x120+1x70 (19/2.83)+(19/2.16)	đ/m	1.263.063
	3x150+1x95 (37/2.27)+(19/2.52)	đ/m	1.621.356
	3x185+1x120 (37/2.52)+(19/2.83)	đ/m	2.240.195
	3x240+1x120 (61/2.25)+(19/2.83)	đ/m	2.765.545
	3x240+1x150 (61/2,25)+(37/2.27)	đ/m	3.014.350
	4x2.5 (7/0.67)	đ/m	47.728
	4x4 (7/0.85)	đ/m	68.780
	4x6 (7/1.05)	đ/m	99.275
	4x10 (7/1.35)	đ/m	159.657
	4x16 (7/1.7)	đ/m	229.986
	4x25 (7/2.14)	đ/m	363.127
	4x35 (7/2.52)	đ/m	458.685
	4x50 (19/1.83)	đ/m	620.531
	4x70 (19/2.16)	đ/m	805.185
	4x95 (19/2.52)	đ/m	1.186.104
	4x120 (19/2.83)	đ/m	1.349.355
	4x150 (37/2.27)	đ/m	1.718.058
	4x185 (37/2.52)	đ/m	2.400.528
	4x240 (37/2.84)	đ/m	3.150.588
15.3	**Sản phẩm của công ty Xuân Lộc Thọ -sản phẩm SINO-Giá khảo sát thị trường (Đ/C: 362 Trần khát Chân, Hà Nội)**		
a	***Mặt công tắc kiểu S18***		

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	S181/X- mặt 1 lỗ	đ/chiếc	11.200
	S182/X- mặt 2 lỗ	đ/chiếc	11.200
	S183/X- mặt 3 lỗ	đ/chiếc	11.200
	S184/X- mặt 4 lỗ	đ/chiếc	15.800
	S185/X- mặt 5 lỗ	đ/chiếc	16.000
	S186/X- mặt 6 lỗ	đ/chiếc	16.000
b	***ổ Cắm kiểu S18***		
	S18U- ổ cắm đơn 2 chấu 16A	đ/chiếc	29.500
	S18U2- 2 ổ cắm đơn 2 chấu 16A	đ/chiếc	44.600
	S18UX- ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ	đ/chiếc	44.600
	S18UXX- ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 lỗ	đ/chiếc	44.600
	S18U3- 3 ổ cắm 2 chấu 16A	đ/chiếc	54.800
	S18U2X- 2 ổ cắm 2 chấu 16A với 1 lỗ	đ/chiếc	54.800
	S18U2XX- 2 ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ	đ/chiếc	54.800
	S18UE- ổ cắm đơn 3 chấu 16A	đ/chiếc	41.800
	S18UE2- 2 ổ cắm 3 chấu 16A	đ/chiếc	57.000
	S18UEX- ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ	đ/chiếc	44.500
	S18UEX- ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ	đ/chiếc	44.500
	S18UEXX- ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ	đ/chiếc	44.500
	S18UAMX- ổ cắm đa năng màn che với 1 lỗ	đ/chiếc	44.500
	S18UAM- ổ cắm đa năng màn che	đ/chiếc	44.500
c	***Công tắc phím lớn kiểu S18***		
	S181D1/DL công tắc đơn 1 chiều phím lớn-10A/250v	đ/chiếc	34.000
	S181N1R/DL công tắc đơn 1 chiều phím lớn, có đèn báo đỏ-10A/250v	đ/chiếc	34.000
	S181D2/DL công tắc đơn 2 chiều phím lớn-10A/250v	đ/chiếc	34.000
	S181N2R/DL công tắc đơn 2 chiều phím lớn, có đèn báo đỏ-10A/250v	đ/chiếc	34.000
	S182D1/DL công tắc đôi 1 chiều phím lớn-10A/250v	đ/chiếc	34.000
	S182N1R/DL công tắc đôi 1 chiều phím lớn, có đèn báo đỏ-10A/250v	đ/chiếc	34.000
	S182D2/DL công tắc đôi 2 chiều phím lớn-10A/250v	đ/chiếc	34.000
	S181N2R/DL công tắc đôi 2 chiều phím lớn, có đèn báo đỏ-10A/250v	đ/chiếc	34.000
	S183D1/DL công tắc ba 1 chiều phím lớn-10A/250v	đ/chiếc	34.000
	S183N1R/DL công tắc ba 1 chiều phím lớn có đèn báo đỏ -10A/250v	đ/chiếc	57.500
	S183D2/DL công tắc ba 2 chiều phím lớn -10A/250v	đ/chiếc	47.800
	S183N2R/DL công tắc ba 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ-10A/250v	đ/chiếc	67.200
	S182D1/D2 - 1 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn-10A/250V	đ/chiếc	27.500
	S183D1/2D2 - 1 công tắc 1 chiều với 2 công tắc 2 chiều phím lớn-10A/250V	đ/chiếc	43.200
	S182N1/N2R - 1 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ- 10A/250V	đ/chiếc	43.200
	S183/2D1/D2 - 2 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn-10A/250V	đ/chiếc	38.800
	S183N1/2N2R - 1 công tắc 1 chiều với 2 công tắc 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ - 10A/250V	đ/chiếc	63.800

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	S183/2N1/N2R - 2 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ - 10A/250V	đ/chiếc	60.800
15.4	**Sản phẩm của Công ty Cổ phần phích nước Rạng Đông-Giá khảo sát thị trường (đ/c 87-89 Hạ Đình, Thanh Xuân-Hà Nội)**		
a	**Bóng đèn huỳnh quang**		
	MODEL -FL T10 20W-Bóng đèn HQ 0,6 m ánh sáng ban ngày/ánh sáng ấm	đ/bóng	10.340
	MODEL -FL T10 40W-Bóng đèn HQ 1,2 m ánh sáng ban ngày/ánh sáng ấm	đ/bóng	13.442
	MODEL -FL T8 18W-Bóng đèn HQ 0,6 m ánh sáng ban ngày-Galaxy	đ/bóng	10.000
	MODEL -FL T8 36W-Bóng đèn HQ 1,2 m ánh sáng ban ngày-Galaxy	đ/bóng	13.200
	MODEL -FL T8 18W/SD-Bóng đèn HQ 0,6 m 100% bột HQ3 phổ ánh sáng ban ngày, ánh sáng ấm	đ/bóng	13.200
	MODEL -FL T8 36W/SD-Bóng đèn HQ 1,2 m 100% bột HQ3 phổ ánh sáng ban ngày, ánh sáng ấm	đ/bóng	20.900
	MODEL -FL T10 40W/SD-Bóng đèn HQ 1,2 m 100% bột HQ3 phổ ánh sáng ban ngày, ánh sáng ấm	đ/bóng	20.900
	MODEL -T8 18W-Bóng đèn HQ 0,6 m màu đỏ	đ/bóng	15.400
	MODEL - T8 18W-Bóng đèn HQ 0,6 m màu xanh lá	đ/bóng	15.400
	MODEL - T8 36W-Bóng đèn HQ 0,6 m màu xanh lam	đ/bóng	12.100
	MODEL - T8 36W-Bóng đèn HQ 0,6 m màu váng ấm	đ/bóng	15.400
	MODEL - T8 36W-Bóng đèn HQ 1,2 m màu đỏ	đ/bóng	25.300
	MODEL - T8 36W-Bóng đèn HQ 1,2 m màu xanh lá	đ/bóng	25.300
	MODEL - T8 36W-Bóng đèn HQ 1,2 m màu xanh lam	đ/bóng	18.700
	MODEL -T8 36W-Bóng đèn HQ 1,2 m màu váng ấm	đ/bóng	25.300
b	**Máng đèn tán quang âm trần model : FS - 40/36 X 1 M6**		
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ THT-T10-40W	đ/cái	588.742
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ THT-T8-36W Galaxy	đ/cái	588.500
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ THT-T8-36W Deluxe	đ/cái	596.200
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ -T10-40W	đ/cái	565.642
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ -T10-36W Galaxy	đ/cái	565.400
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ -T10-36W Deluxe	đ/cái	573.100
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ có tụ bù -T10-40W	đ/cái	622.842
	Kích thước 1217x170x194x96 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Galaxy	đ/cái	622.600
	Kích thước 1217x170x194x966 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Deluxe	đ/cái	630.300
	Kích thước 1217x170x194x96 mm điện tử -T10-40W	đ/cái	545.842
	Kích thước 1217x170x194x96 mm điện tử-T8-36W Galaxy	đ/cái	545.600
	Kích thước 1217x170x194x96 mm điện tử-T8-36W Deluxe	đ/cái	553.300
	Kích thước 1217x170x194x96 mm điện tử IC-T10-40W	đ/cái	572.242
	Kích thước 1217x170x194x96 mm điện tử IC-T8-36W Galaxy	đ/cái	572.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Kích thước 1217x170x194x96 mm điện tử IC-T8-36W Deluxe	đ/cái	579.700
c	**Máng đèn tán quang âm trần model : FS - 40/36 X 2 M6**		
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ THT-T10-40W	đ/cái	740.784
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ THT-T8-36W Galaxy	đ/cái	740.300
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ THT-T8-36W Deluxe	đ/cái	755.700
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ -T10-40W	đ/cái	679.184
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ -T8-36W Galaxy	đ/cái	678.700
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ có tụ bù -T8-36W Deluxe	đ/cái	694.100
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ có tụ bù -T10-40W	đ/cái	909.084
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Galaxy	đ/cái	908.600
	Kích thước 1217x280x300x96 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Deluxe	đ/cái	924.000
	Kích thước 1217x280x300x96 mm điện tử -T10-40W	đ/cái	619.784
	Kích thước 1217x280x300x96 mm điện tử-T8-36W Galaxy	đ/cái	619.300
	Kích thước 1217x280x300x96 mm điện tử-T8-36W Deluxe	đ/cái	634.700
	Kích thước 1217x280x300x96 mm điện tử IC-T10-40W	đ/cái	800.184
	Kích thước 1217x280x300x96 mm điện tử IC-T8-36W Galaxy	đ/cái	799.700
	Kích thước 1217x280x300x96 mm điện tử IC-T8-36W Deluxe	đ/cái	815.100
d	**Máng đèn tán quang âm trần model : FS - 40/36 X 3 M6**		
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ THT-T10-40W	đ/cái	1.196.426
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ THT-T8-36W Galaxy	đ/cái	1.195.700
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ THT-T8-36W Deluxe	đ/cái	1.218.800
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ -T10-40W	đ/cái	1.102.926
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ -T8-36W Galaxy	đ/cái	1.102.200
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ -T8-36W Deluxe	đ/cái	1.125.300
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ có tụ bù -T10-40W	đ/cái	1.320.726
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Galaxy	đ/cái	1.320.000
	Kích thước 1217x580x600x96 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Deluxe	đ/cái	1.343.100
	Kích thước 1217x580x600x96 mm điện tử -T10-40W	đ/cái	1.016.026
	Kích thước 1217x580x600x96 mm điện tử-T8-36W Galaxy	đ/cái	1.015.300
	Kích thước 1217x580x600x96 mm điện tử-T8-36W Deluxe	đ/cái	1.038.400
	Kích thước 1217x580x600x96 mm điện tử IC-T10-40W	đ/cái	1.239.326
	Kích thước 1217x580x600x96 mm điện tử IC-T8-36W Galaxy	đ/cái	1.238.600
	Kích thước 1217x580x600x96 mm điện tử IC-T8-36W Deluxe	đ/cái	1.261.700
e	**Máng đèn tán quang lắp nổi model: FS-40/36 X 2M10**	đ/cái	

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ THT-T10-40W	đ/cái	740.784
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ THT-T8-36W Galaxy	đ/cái	740.300
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ THT-T8-36W Deluxe	đ/cái	755.700
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ -T10-40W	đ/cái	679.184
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ -T8-38W Galaxy	đ/cái	678.700
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ -T8-38W Deluxe	đ/cái	694.100
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ có tụ bù -T10-40W	đ/cái	909.084
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ có tụ bù-T8-38W Galaxy	đ/cái	908.600
	Kích thước 1225x310x85 mm sắt từ có tụ bù-T8-36W Deluxe	đ/cái	924.000
	Kích thước 1225x310x85 mm điện tử -T10-40W	đ/cái	619.784
	Kích thước 1225x310x85 mm điện tử-T8-36W Galaxy	đ/cái	619.300
	Kích thước 1225x310x85 mm điện tử-T8-36W Deluxe	đ/cái	634.700
	Kích thước 1225x310x85 mm điện tử IC-T10-40W	đ/cái	800.184
	Kích thước 1225x310x85 mm điện tử IC-T8-36W Galaxy	đ/cái	799.700
	Kích thước 1225x310x85 mm điện tử IC-T8-36W Deluxe	đ/cái	815.100
f	**Máng đèn tán quang lắp nổi model: FS-20/18 X 3M10**		
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ THT-T10-20W	đ/cái	898.920
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ THT-T8-18W Galaxy	đ/cái	897.900
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ THT-T8-18W Deluxe	đ/cái	907.500
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ -T10-20W	đ/cái	805.420
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ -T8-18W Galaxy	đ/cái	804.400
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ -T8-18W Deluxe	đ/cái	814.000
	Kích thước 615x615x86,5 mm điện tử -T10-20W	đ/cái	719.620
	Kích thước 615x615x86,5 mm điện tử-T8-18W Galaxy	đ/cái	718.600
	Kích thước 615x615x86,5 mm điện tử -T8-18W Deluxe	đ/cái	728.200
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ có tụ bù -T10-20W	đ/cái	1.023.220
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ có tụ bù-T8-18W Galaxy	đ/cái	1.022.200
	Kích thước 615x615x86,5 mm sắt từ có tụ bù-T8-18W Deluxe	đ/cái	1.031.800
	Kích thước 615x615x86,5 mm điện tử IC-T10-20W	đ/cái	830.720
	Kích thước 615x615x86,5 mm điện tử IC-T8-18W Galaxy	đ/cái	829.700
	Kích thước 615x615x86,5 mm điện tử IC-T8-18W Deluxe	đ/cái	839.300
g	**Máng đèn M8 đơn, đôi 1,2m**		
	1x36W/T8 Kích thước 1225x50,5x89 Sắt từ T10-40W	đ/cái	182.842
	1x36W/T8 Kích thước 1225x50,5x89 Sắt từ T8-36W Galaxy	đ/cái	182.600

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	1x36W/T8 Kích thước 1225x50,5x89 Sắt từ T8-36W Deluxe	đ/cái	190.300
	1x36W/T8 Kích thước 1225x50,5x89 Điện tử T10-40W	đ/cái	150.942
	1x36W/T8 Kích thước 1225x50,5x89 Điện tử T8-36W Galaxy	đ/cái	150.700
	1x36W/T8 Kích thước 1225x50,5x89 Điện tử T8-36W Deluxe	đ/cái	158.400
	2x36W/T8 Kích thước 1225x95x92 Sắt từ T10-40W	đ/cái	297.484
	2x36W/T8 Kích thước 1225x95x92 Sắt từ T8-36W Galaxy	đ/cái	297.000
	2x36W/T8 Kích Thước 1225x95x92 Sắt từ T8-36W Deluxe	đ/cái	312.400
	2x36W/T8 Kích thước 1225x95x92 Điện tử T10-40W	đ/cái	232.584
	2x36W/T8 Kích thước 1225x95x92 Điện tử T8-36W Galaxy	đ/cái	232.100
	2x36W/T8 Kích thước 1225x95x92 Điện tử T8-36W Deluxe	đ/cái	247.500
h	**Máng đèn M9 đôi 1,2m**		
	2x36W/T8 Kích thước 1233x99x58,8	máng	174.900
15.5	**Sản phẩm của Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam - Địa chỉ Công ty: phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội**		
a	***Aptomat kiểu A40T***		
	Aptomat A40T 10A/15A/20A/25A/30A	đ/cái	26.180
	Aptomat A40T 40A	đ/cái	28.050
	Hộp bảo vệ Aptomat A40T	đ/cái	4.301
b	***Aptomat kiểu 2P1E***		
	Aptomat MCCB 2P1E A40 10A/15A/20A/25A/32A/40A	đ/cái	34.425
	Hộp bảo vệ Aptomat MCCB 2P1E 32A	đ/cái	4.301
c	***Aptomat kiểu 2P1E***		
	Aptomat A63-MT C6/C10/C16/C20	đ/cái	27.965
	Aptomat A63-MT C25/C32/C40	đ/cái	29.580
	Aptomat A63-MT C50/C63	đ/cái	36.380
	Aptomat A63-2MT C6/C10/C16/C20	đ/cái	55.165
	Aptomat A63-2MT C25/C32/C40	đ/cái	56.270
	Aptomat A63-2MT C50/C63	đ/cái	71.400
	Aptomat A63-3MT C20/C25/C32/C40	đ/cái	87.635
	Aptomat A63-3MT C50/C63	đ/cái	94.350
d	***Aptomat kiểu G63***		
	Aptomat G63-MT C6/C10/C20/C25	đ/cái	57.970
	Aptomat G63-MT C32/C40	đ/cái	59.840
	Aptomat G63-MT C50/C63	đ/cái	66.385
	Aptomat G63-2MT C6/C10/C16/C20/C25	đ/cái	114.070
	Aptomat G63-2MT C32/C40	đ/cái	118.745
	Aptomat G63-2MT C50/C63	đ/cái	130.900
	Aptomat G63-3MT C20/C25	đ/cái	168.300
	Aptomat G63-3MT C32/C40	đ/cái	179.520
	Aptomat G63-3MT C50/C63	đ/cái	187.935

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Hộp bảo vệ Aptomat MCB 1-3 pha ghép	đ/cái	16.660
e	***Dây đơn mềm bọc cách điện PVC***		
	Dây đơn mềm VCm 0.3	đ/m	745
	Dây đơn mềm VCm 0.5	đ/m	1.166
	Dây đơn mềm VCm 0.7	đ/m	1.545
	Dây đơn mềm VCm 0.75	đ/m	1.658
	Dây đơn mềm VCm 1.0	đ/m	2.227
	Dây đơn mềm VCm 1.5	đ/m	3.119
	Dây đơn mềm VCm 2.0	đ/m	4.194
	Dây đơn mềm VCm 2.5	đ/m	5.205
	Dây đơn mềm VCm 4.0	đ/m	8.191
	Dây đơn mềm VCm 6.0	đ/m	12.111
f	***Dây đơn mềm 7 sợi bọc cách điện PVC***		
	Dây điện lực hạ thế CV 1.5	đ/m	3.323
	Dây điện lực hạ thế CV 2.0	đ/m	4.278
	Dây điện lực hạ thế CV 2.5	đ/m	5.240
	Dây điện lực hạ thế CV 3.5	đ/m	7.236
	Dây điện lực hạ thế CV 4.0	đ/m	8.163
	Dây điện lực hạ thế CV 5.0	đ/m	10.200
	Dây điện lực hạ thế CV 6.0	đ/m	12.055
	Dây điện lực hạ thế CV 8.0	đ/m	16.354
	Dây điện lực hạ thế CV 10.0	đ/m	20.252
	Dây điện lực hạ thế CV 11.0	đ/m	21.805
	Dây điện lực hạ thế CV 14.0	đ/m	27.979
	Dây điện lực hạ thế CV 16.0	đ/m	31.499
	Dây điện lực hạ thế CV 22.0	đ/m	43.582
g	***Dây đôi mềm ô van bọc cách điện PVC***		
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.5	đ/m	2.909
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.7	đ/m	3.639
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.75	đ/m	3.850
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.0	đ/m	5.093
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.5	đ/m	6.898
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.0	đ/m	9.182
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.5	đ/m	11.338
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 4.0	đ/m	17.682
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 6.0	đ/m	25.395
h	***Dây tròn đôi mềm ô van bọc cách điện PVC***		
	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 1.5	đ/m	8.317
	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.0	đ/m	10.481
	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.5	đ/m	12.905
	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 4.0	đ/m	19.375
	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 5.0	đ/m	23.568
	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 6.0	đ/m	27.818

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 8.0	đ/m	36.627
	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 10.0	đ/m	46.167
16	**NHÓM SẢN PHẨM VẬT TƯ CẤP THOÁT NƯỚC DÂN DỤNG (Tính chung cho 9 huyện thị)**		
16.1	**Ống nhựa và phụ kiện nhựa của Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh . Địa chỉ: xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên**		
16.1.1	**Ống uPVC nong trơn - Europipe**		
a	**Ống thoát**		
	Ống thoát uPVC D21	đ/m	5.364
	Ống thoát uPVC D27	đ/m	6.636
	Ống thoát uPVC D34	đ/m	8.636
	Ống thoát uPVC D42	đ/m	12.818
	Ống thoát uPVC D48	đ/m	15.091
	Ống thoát uPVC D60	đ/m	19.545
	Ống thoát uPVC D75	đ/m	27.455
	Ống thoát uPVC D90	đ/m	33.545
	Ống thoát uPVC D110	đ/m	50.636
	Ống thoát uPVC D125	đ/m	55.909
b	**Ống cấp Class 0**		
	Ống uPVC C0 D21	đ/m	6.545
	Ống uPVC C0 D27	đ/m	8.364
	Ống uPVC C0 D34	đ/m	10.182
	Ống uPVC C0 D42	đ/m	14.455
	Ống uPVC C0 D48	đ/m	17.636
	Ống uPVC C0 D60	đ/m	23.455
	Ống uPVC C0 D75	đ/m	32.091
	Ống uPVC C0 D90	đ/m	38.364
	Ống uPVC C0 D110	đ/m	57.273
	Ống uPVC C0 D125	đ/m	70.454
c	**Ống cấp Class 1**		
	Ống uPVC C1 D21	đ/m	7.091
	Ống uPVC C1 D27	đ/m	9.818
	Ống uPVC C1 D34	đ/m	12.364
	Ống uPVC C1 D42	đ/m	16.909
	Ống uPVC C1 D48	đ/m	20.091
	Ống uPVC C1 D60	đ/m	28.545
	Ống uPVC C1 D75	đ/m	36.273
	Ống uPVC C1 D90	đ/m	44.818
	Ống uPVC C1 D110	đ/m	66.727
	Ống uPVC C1 D125	đ/m	82.545
d	**Ống cấp Class 2**		
	Ống uPVC C2 D21	đ/m	8.636
	Ống uPVC C2 D27	đ/m	10.909
	Ống uPVC C2 D34	đ/m	15.091
	Ống uPVC C2 D42	đ/m	19.273
	Ống uPVC C2 D48	đ/m	23.273
	Ống uPVC C2 D60	đ/m	33.273

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Ống uPVC C2 D75	đ/m	47.364
	Ống uPVC C2 D90	đ/m	51.909
	Ống uPVC C2 D110	đ/m	76.000
	Ống uPVC C2 D125	đ/m	97.818
e	**Ống cấp Class 3**		
	Ống uPVC C3 D21	đ/m	10.182
	Ống uPVC C3 D27	đ/m	15.364
	Ống uPVC C3 D34	đ/m	17.273
	Ống uPVC C3 D42	đ/m	22.636
	Ống uPVC C3 D48	đ/m	28.182
	Ống uPVC C3 D60	đ/m	40.182
	Ống uPVC C3 D75	đ/m	58.545
	Ống uPVC C3 D90	đ/m	68.091
	Ống uPVC C3 D110	đ/m	106.455
	Ống uPVC C3 D125	đ/m	124.091
f	**Ống cấp Class 4**		
	Ống uPVC C4 D42	đ/m	28.091
	Ống uPVC C4 D48	đ/m	35.364
	Ống uPVC C4 D60	đ/m	50.455
	Ống uPVC C4 D75	đ/m	73.818
	Ống uPVC C4 D90	đ/m	84.455
	Ống uPVC C4 D110	đ/m	127.455
	Ống uPVC C4 D125	đ/m	156.273
g	**Ống cấp Class 5**		
	Ống uPVC C5 D60	đ/m	60.636
	Ống uPVC C5 D75	đ/m	89.091
	Ống uPVC C5 D90	đ/m	104.818
	Ống uPVC C5 D110	đ/m	157.364
	Ống uPVC C5 D125	đ/m	191.636
16.1.2	**Phụ kiện uPVC nong trơn - Europipe**		
a	**Măng sông**		
	Măng sông D21 PN10	đ/cái	1.091
	Măng sông D21 PN16	đ/cái	1.636
	Măng sông D27 PN10	đ/cái	1.364
	Măng sông D27 PN16	đ/cái	2.182
	Măng sông D34 PN10	đ/cái	1.545
	Măng sông D34 PN16	đ/cái	4.182
	Măng sông D42 PN10	đ/cái	2.727
	Măng sông D42 PN12.5	đ/cái	5.182
	Măng sông D42 PN16	đ/cái	7.636
	Măng sông D48 PN10	đ/cái	3.455
	Măng sông D48 PN12.5	đ/cái	5.864
	Măng sông D48 PN16	đ/cái	8.273
	Măng sông D60 PN8	đ/cái	5.909
	Măng sông D60 PN10	đ/cái	12.909
	Măng sông D75 PN10	đ/cái	19.091
	Măng sông D90 PN10	đ/cái	31.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Măng sông D110 PN8	đ/cái	35.455
b	**Cút đều 90 độ**		
	Cút đều 90 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
	Cút đều 90 độ D27 PN10	đ/cái	1.727
	Cút đều 90 độ D34 PN10	đ/cái	2.727
	Cút đều 90 độ D42 PN10	đ/cái	4.364
	Cút đều 90 độ D48 PN10	đ/cái	6.909
	Cút đều 90 độ D60 PN8	đ/cái	10.182
	Cút đều 90 độ D75 PN8	đ/cái	18.000
	Cút đều 90 độ D90 PN8	đ/cái	25.000
	Cút đều 90 độ D110 PN8	đ/cái	48.500
c	**Chếch 45 độ**		
	Chếch 45 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
	Chếch 45 độ D27 PN10	đ/cái	1.455
	Chếch 45 độ D34 PN10	đ/cái	3.136
	Chếch 45 độ D42 PN10	đ/cái	3.273
	Chếch 45 độ D48 PN10	đ/cái	5.273
	Chếch 45 độ D60 PN8	đ/cái	8.636
	Chếch 45 độ D75 PN8	đ/cái	14.909
	Chếch 45 độ D90 PN8	đ/cái	20.455
	Chếch 45 độ D110 PN8	đ/cái	40.364
d	**Tê đều**		
	Tê đều D21 PN10	đ/cái	1.727
	Tê đều D27 PN10	đ/cái	2.909
	Tê đều D34 PN10	đ/cái	4.000
	Tê đều D42 PN10	đ/cái	5.727
	Tê đều D48 PN10	đ/cái	8.545
	Tê đều D60 PN8	đ/cái	13.455
	Tê đều D75 PN8	đ/cái	22.909
	Tê đều D90 PN8	đ/cái	33.182
	Tê đều D110 PN8	đ/cái	64.091
e	**Tê thu**		
	Tê thu D27/21 PN10	đ/cái	2.273
	Tê thu D34/27 PN10	đ/cái	3.182
	Tê thu D42/34 PN10	đ/cái	5.273
	Tê thu D48/42 PN10	đ/cái	8.727
	Tê thu D60/48 PN8	đ/cái	11.364
	Tê thu D75/48 PN8	đ/cái	18.000
	Tê thu D75/60 PN8	đ/cái	20.182
	Tê thu D90/60 PN8	đ/cái	31.273
	Tê thu D110×90 PN8	đ/cái	48.545
f	**Côn thu**		
	Côn thu D27/21 PN10	đ/cái	1.091
	Côn thu D34/27 PN10	đ/cái	1.909
	Côn thu D42/34 PN10	đ/cái	2.455
	Côn thu D48/42 PN10	đ/cái	3.273
	Côn thu D60/48 PN10	đ/cái	6.182

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Côn thu D75/60 PN8	đ/cái	8.182
	Côn thu D90/75 PN10	đ/cái	17.818
	Côn thu D110/90 PN8	đ/cái	23.636
g	**Y đều**		
	Y đều D42 PN12,5	đ/cái	6.364
	Y đều D48 PN12,5	đ/cái	12.364
	Y đều D60 PN10	đ/cái	19.318
	Y đều D75 PN8	đ/cái	31.909
	Y đều D90 PN10	đ/cái	48.636
	Y đều D110 PN8	đ/cái	59.091
h	**Y thu**		
	Y thu D90/75 PN10	đ/cái	38.182
	Y thu D110/75 PN8	đ/cái	50.091
	Y thu D110/75 PN10	đ/cái	52.727
	Y thu D110/90 PN8	đ/cái	53.114
	Y thu D110/90 PN10	đ/cái	55.909
i	**Bạc chuyển bậc**		
	Bạc chuyển bậc D27/21 PN16	đ/cái	2.364
	Bạc chuyển bậc D60/42 PN16	đ/cái	8.273
	Bạc chuyển bậc D75/60 PN10	đ/cái	7.636
	Bạc chuyển bậc D90/75 PN10	đ/cái	11.818
	Bạc chuyển bậc D110/60 PN10	đ/cái	24.091
k	**Thập cong đều**		
	Thập cong đều D90	đ/cái	47.182
	Thập cong đều D110	đ/cái	81.727
l	**Tê cong đều**		
	Tê cong đều D90 PN10	đ/cái	60.091
	Tê cong đều D90 mỏng	đ/cái	36.727
	Tê cong đều D110 PN10	đ/cái	118.727
	Tê cong đều D110 mỏng	đ/cái	61.091
m	**Đầu bịt ống**		
	Đầu bịt ống D60 PN10	đ/cái	8.182
	Đầu bịt ống D90 PN10	đ/cái	18.273
	Đầu bịt ống D110 PN10	đ/cái	27.273
n	**Bịt xả**		
	Bịt xả D60	đ/cái	9.091
	Bịt xả D90	đ/cái	19.182
	Bịt xả D110	đ/cái	25.455
	Bịt xả D160	đ/cái	64.545
p	**Si phông**		
	Si phông D42	đ/cái	10.182
	Si phông D48	đ/cái	14.909
	Si phông D60	đ/cái	24.091
	Si phông D75	đ/cái	45.909
	Si phông D90	đ/cái	62.182
	Si phông D110	đ/cái	91.909
16.1.3	**Ống nhựa HDPE PE100**		

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
a	**PN 6**		
	Ống nhựa HDPE D50 PN6	đ/m	21.727
	Ống nhựa HDPE D63 PN6	đ/m	33.909
	Ống nhựa HDPE D75 PN6	đ/m	46.182
	Ống nhựa HDPE D90 PN6	đ/m	75.727
	Ống nhựa HDPE D110 PN6	đ/m	97.273
	Ống nhựa HDPE D125 PN6	đ/m	125.818
b	**PN 8**		
	Ống nhựa HDPE D40 PN8	đ/m	16.636
	Ống nhựa HDPE D50 PN8	đ/m	25.818
	Ống nhựa HDPE D63 PN8	đ/m	40.091
	Ống nhựa HDPE D75 PN8	đ/m	57.000
	Ống nhựa HDPE D90 PN8	đ/m	90.000
	Ống nhựa HDPE D110 PN8	đ/m	120.818
	Ống nhựa HDPE D125 PN8	đ/m	156.000
c	**PN 10**		
	Ống nhựa HDPE D32 PN10	đ/m	13.182
	Ống nhựa HDPE D40 PN10	đ/m	20.091
	Ống nhựa HDPE D50 PN10	đ/m	30.818
	Ống nhựa HDPE D63 PN10	đ/m	49.273
	Ống nhựa HDPE D75 PN10	đ/m	70.273
	Ống nhựa HDPE D90 PN10	đ/m	99.727
	Ống nhựa HDPE D110 PN10	đ/m	151.091
	Ống nhựa HDPE D125 PN10	đ/m	190.727
d	**PN 12,5**		
	Ống nhựa HDPE D25 PN12,5	đ/m	9.818
	Ống nhựa HDPE D32 PN12,5	đ/m	16.091
	Ống nhựa HDPE D40 PN12,5	đ/m	24.273
	Ống nhựa HDPE D50 PN12,5	đ/m	37.091
	Ống nhựa HDPE D63 PN12,5	đ/m	59.727
	Ống nhựa HDPE D75 PN12,5	đ/m	84.727
	Ống nhựa HDPE D90 PN12,5	đ/m	120.545
	Ống nhựa HDPE D110 PN12,5	đ/m	180.545
	Ống nhựa HDPE D125 PN12,5	đ/m	232.455
e	**PN 16**		
	Ống nhựa HDPE D20 PN16	đ/m	7.727
	Ống nhựa HDPE D25 PN16	đ/m	11.727
	Ống nhựa HDPE D32 PN16	đ/m	18.818
	Ống nhựa HDPE D40 PN16	đ/m	29.182
	Ống nhựa HDPE D50 PN16	đ/m	45.273
	Ống nhựa HDPE D63 PN16	đ/m	71.182
	Ống nhựa HDPE D75 PN16	đ/m	101.091
	Ống nhựa HDPE D90 PN16	đ/m	144.727
	Ống nhựa HDPE D110 PN16	đ/m	218.000
	Ống nhựa HDPE D125 PN16	đ/m	282.000
16.1.4	**Ống nhựa chịu nhiệt PPR**		
a	**Ống PPR PN10**		

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	D20 x 2,3mm	đ/m	21.273
	D25 x 2,8mm	đ/m	37.909
	D32 x 2,9mm	đ/m	49.182
	D40 x 3,7mm	đ/m	65.909
	D50 x 4,6mm	đ/m	96.636
	D63 x 5,8mm	đ/m	153.636
	D75 x 6,8mm	đ/m	213.636
	D90 x 8,2mm	đ/m	311.818
	D110 x 10,0mm	đ/m	499.091
	D125 x 11,4mm	đ/m	618.182
	D140 x 12,7mm	đ/m	762.727
	D160 x 14,6mm	đ/m	1.040.909
b	**Ống PPR PN16**		
	D20 x 2,8mm	đ/m	23.636
	D25 x 3,5mm	đ/m	43.636
	D32 x 4,4mm	đ/m	59.091
	D40 x 5,5mm	đ/m	80.000
	D50 x 6,9mm	đ/m	127.273
	D63 x 8,6mm	đ/m	200.000
	D75 x 10,3mm	đ/m	272.727
	D90 x 12,3mm	đ/m	381.818
	D110 x 15,1mm	đ/m	581.818
	D125 x 17,1mm	đ/m	754.545
	D140 x 19,2mm	đ/m	918.182
	D160 x 21,9mm	đ/m	1.272.727
c	**Ống PPR PN20**		
	D20 x 3,4mm	đ/m	26.273
	D25 x 4,2mm	đ/m	46.091
	D32 x 5,4mm	đ/m	67.818
	D40 x 6,7mm	đ/m	105.000
	D50 x 8,3mm	đ/m	163.182
	D63 x 10,5mm	đ/m	257.273
	D75 x 12,5mm	đ/m	356.364
	D90 x 15,0mm	đ/m	532.727
	D110 x 18,3mm	đ/m	750.000
	D125 x 20,8mm	đ/m	1.009.091
	D140 x 23,3mm	đ/m	1.281.818
	D160 x 26,6mm	đ/m	1.704.545
16.1.5	**Phụ kiện nhựa chịu nhiệt PPR**		
a	**Ống tránh**		
	D20	đ/cái	13.636
	D25	đ/cái	25.455
b	**Nút bịt**		
	D20	đ/cái	2.636
	D25	đ/cái	4.545
	D32	đ/cái	5.909
	D40	đ/cái	8.909

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	D50	đ/cái	16.818
c	**Cút 90°**		
	D20	đ/cái	5.273
	D25	đ/cái	7.000
	D32	đ/cái	12.273
	D40	đ/cái	20.000
	D50	đ/cái	35.091
	D63	đ/cái	107.455
	D75	đ/cái	140.273
	D90	đ/cái	216.364
	D110	đ/cái	440.909
d	**Tê đều**		
	D20	đ/cái	6.182
	D25	đ/cái	9.545
	D32	đ/cái	15.727
	D40	đ/cái	24.545
	D50	đ/cái	48.182
	D63	đ/cái	120.909
	D75	đ/cái	151.273
	D90	đ/cái	238.636
	D110	đ/cái	436.364
e	**Măng sông**		
	D20	đ/cái	2.818
	D25	đ/cái	4.727
	D32	đ/cái	7.273
	D40	đ/cái	11.636
	D50	đ/cái	20.909
	D63	đ/cái	41.818
	D75	đ/cái	70.091
	D90	đ/cái	118.636
	D110	đ/cái	192.364
f	**Chếch 45°**		
	D20	đ/cái	4.364
	D25	đ/cái	7.000
	D32	đ/cái	10.545
	D40	đ/cái	21.000
	D50	đ/cái	40.091
	D63	đ/cái	91.818
	D75	đ/cái	141.182
	D90	đ/cái	168.182
	D110	đ/cái	292.818
g	**Côn thu**		
	D25/20	đ/cái	4.364
	D32 /25,20	đ/cái	6.182
	D40/32,25,20	đ/cái	9.545
	D50/40,32,25,20	đ/cái	17.182
	D63/50,40,32,25,20	đ/cái	33.273

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	D75/63,50,40	đ/cái	58.091
	D90/75,63	đ/cái	94.273
	D110/75,63,50	đ/cái	166.909
h	**Tê thu**		
	D25/20	đ/cái	9.545
	D32 /25,20	đ/cái	16.818
	D40/32,25,20	đ/cái	37.000
	D50/40,32,25,20	đ/cái	65.000
	D63/50,40,32,25	đ/cái	114.273
	D75/63,50, 40,32,25	đ/cái	156.455
	D90/75,63,50	đ/cái	243.818
	D110/90,75	đ/cái	418.182
i	**Rắc co nhựa**		
	D20	đ/cái	34.545
	D25	đ/cái	50.909
	D32	đ/cái	73.182
	D40	đ/cái	84.091
	D50	đ/cái	126.364
	D63	đ/cái	292.727
k	**Van chặn**		
	D20	đ/cái	135.455
	D25	đ/cái	183.636
	D32	đ/cái	211.818
	D40	đ/cái	238.182
	D50	đ/cái	559.091
	D63	đ/cái	772.727
	D75	đ/cái	1.237.273
	D90	đ/cái	1.551.000
	D110	đ/cái	1.772.727
l	**Van cửa**		
	D20	đ/cái	181.818
	D25	đ/cái	209.091
	D32	đ/cái	300.000
	D40	đ/cái	505.000
	D50	đ/cái	787.500
	D63	đ/cái	1.213.500
16.2	**ỐNG NHỰA CAO CẤP HDPE (C/ty TNHH nhựa Đạt Hòa Vĩnh Phúc - KCN Khai Quang, TP Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc)**		
a	**Ống nhựa HDPE**		
	Φ 20- dày1,5mm	đ/m	7.182
	Φ 25-dày 1,6mm	đ/m	9.273
	Φ 32-dày 1,9mm	đ/m	13.091
	Φ 40-dày 1,5mm	đ/m	15.273
	Φ 50-dày 1,9mm	đ/m	21.636
	Φ 63-dày 2,4mm	đ/m	33.727
	Φ 75-dày 3,0mm	đ/m	45.909
	Φ 90-dày 3,5mm	đ/m	75.364

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ110-dày 4,2mm	đ/m	96.818
	Φ 125-dày 4,8mm	đ/m	125.182
	Φ 140-dày 5,3mm	đ/m	157.091
	Φ 160-dày 6,2mm	đ/m	205.909
	Φ 180-dày 6,9mm	đ/m	257.273
	Φ 200-dày 7,7mm	đ/m	319.455
	Φ 225-dày 8,6mm	đ/m	400.818
	Φ 250-dày 9,6mm	đ/m	496.545
	Φ 280-dày 10,7mm	đ/m	615.727
	Φ 315-dày 12,1mm	đ/m	785.182
	Φ 355-dày 13,6mm	đ/m	997.273
	Φ 400-dày 15,3mm	đ/m	1.258.091
b	**Ống nhựa thoát nước u.PVC dán keo**		
	Φ 21- dày1,0mm	đ/m	5.245
	Φ 27-dày 1,0mm	đ/m	6.509
	Φ 34-dày 1,0mm	đ/m	8.500
	Φ 42-dày 1,2mm	đ/m	12.573
	Φ 48-dày 1,4mm	đ/m	14.745
	Φ 60-dày 1,4mm	đ/m	19.173
	Φ 76-dày 1,5mm	đ/m	26.864
	Φ 90-dày 1,5mm	đ/m	32.836
	Φ 110-dày 1,9mm	đ/m	49.573
	Φ 125-dày 2,5mm	đ/m	68.927
	Φ 140-dày 2,2mm	đ/m	67.391
	Φ 160-dày 2,5mm	đ/m	87.564
	Φ 180-dày 2,8mm	đ/m	109.991
	Φ 200-dày 3,2mm	đ/m	164.173
	Φ 225-dày 5,5mm	đ/m	253.636
	Φ 250-dày 6,2mm	đ/m	333.600
	Φ 280-dày 6,9mm	đ/m	396.645
	Φ 315-dày 7,7mm	đ/m	497.864
	Φ 400-dày 9,8mm	đ/m	826.482
e	**Ống nhựa nước UPVC ghép nối bằng gioăng cao su**		
	Φ 60- dày1,8mm	đ/m	27.864
	Φ 75-dày 2,2mm	đ/m	35.545
	Φ 90-dày 2,7mm	đ/m	50.836
	Φ 110-dày 3,2mm	đ/m	74.355
	Φ 125-dày 3,7mm	đ/m	95.791
	Φ 140-dày 4,1mm	đ/m	119.036
	Φ 160-dày 4,7mm	đ/m	154.227
	Φ 180-dày 5,3mm	đ/m	194.927
	Φ 200-dày 5,9mm	đ/m	241.964
	Φ 225-dày 6,6mm	đ/m	300.673
	Φ 250-dày 7,3mm	đ/m	389.227
	Φ 280-dày 8,2mm	đ/m	467.291
	Φ 315-dày 9,2mm	đ/m	597.364
	Φ 355-dày 10,4mm	đ/m	773.836

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Φ 400-dày 11,7mm	đ/m	982.882
16.3	**ỐNG NHỰA uPVC BÌNH MINH (Công ty TNHH MTV Bình Minh miền bắc) ĐC: Đường D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên)**		
	Ống uPVC		
	Φ 21: DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát	đ/m	5.100
	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	đ/m	8.200
	Φ 27: DN 27 x 1,0 PN 6 - Thoát	đ/m	6.300
	DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1	đ/m	9.500
	DN 27 x 2,0 PN 16 - C2	đ/m	10.400
	Φ 34: DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	đ/m	8.200
	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1	đ/m	12.000
	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	đ/m	14.300
	Φ 42: DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	đ/m	12.200
	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	đ/m	16.400
	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	đ/m	18.300
	Φ 48: DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	đ/m	14.300
	DN 48 x 1,9 - PN8 - C1	đ/m	19.500
	DN 48 x 2,3 - PN10 - C2	đ/m	22.100
	Φ 60: DN 60 x 1,4 - PN5 - Thoát	đ/m	18.600
	DN 60 x 1,9 - PN6 - C1	đ/m	27.700
	DN 60 x 2,3 - PN8 - C2	đ/m	31.600
	Φ 75: DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	đ/m	24.200
	DN 75 x 1,9 - PN5 - C0	đ/m	29.700
	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	đ/m	34.500
	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	đ/m	44.300
	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	đ/m	54.100
	Φ 90: DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	đ/m	30.610
	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	đ/m	34.400
	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1	đ/m	42.100
	DN 90 x 2,7 - PN 6 - C2	đ/m	50.200
	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3	đ/m	63.900
	Φ 110: DN 110 x 1,8 - PN4 - Thoát	đ/m	41.800
	DN 110 x 2,2 - PN5 - C0	đ/m	51.000
	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	đ/m	59.600
	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	đ/m	76.400
	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	đ/m	93.200
	Φ 125: DN 125 x 3,0 - PN 6 - 1	đ/m	76.500
	DN 125 x 3,9 - PN 8 C2	đ/m	98.500
	DN 125 x 4,8 - PN 10 - C3	đ/m	119.500
	Φ 140: DN 140 x 3,3 - PN 6 - C1	đ/m	94.700
	DN 140 x 4,3 - PN 8 - C2	đ/m	121.700
	DN 140 x 5,4 - PN 10 - C3	đ/m	150.300
	Φ 160: DN 160 x 3,8 - PN 6 - C1	đ/m	123.700
	DN 160 x 4,9 - PN 8 - C2	đ/m	156.600
	DN 160 x 6,2 - PN 10 - C3	đ/m	197.000
	Φ 180: DN 180 x 5,5 - PN 8 - C2	đ/m	198.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	DN 180 x 6,9 - PN 10 - C3	đ/m	244.900
	Φ 200: DN 200 x 4,7 - PN 6 - C1	đ/m	189.600
	DN 200 x 6,2 - PN 8 - C2	đ/m	248.100
	DN 200 x 7,7 - PN 10 - C3	đ/m	303.300
	Φ 225: DN 225 x 5,3 - PN 6 - C1	đ/m	240.900
	DN 225 x 6,9 - PN 8 - C2	đ/m	308.300
	DN 225 x 8,6 - PN 10 - C3	đ/m	380.100
	Φ 250: DN 250 x 5,9 - PN 6 - C1	đ/m	295.900
	DN 250 x 7,7 - PN 8 - C2	đ/m	381.900
	DN 250 x 9,6 - PN 10 - C3	đ/m	470.700
	Φ 280: DN 280 x 6,6 - PN 6 - C1	đ/m	370.600
	DN 280 x 8,6 - PN 8 - C2	đ/m	477.000
	DN 280 x 10,7 - PN 10 - C3	đ/m	587.100
	Φ 315: DN 315 x 7,4 - PN 6 - C1	đ/m	467.000
	DN 315 x 9,7 - PN 8 - C2	đ/m	604.200
	DN 315 x 12,1 - PN 10 - C3	đ/m	747.400
	Φ 355: DN 355 x 8,4 - PN 6 - C1	đ/m	596.100
	DN 355 x 10,9 - PN 8 - C2	đ/m	763.600
	DN 355 x 13,6 - PN 10 - C3	đ/m	944.200
	Φ 400: DN 400 x 9,4 - PN 6 - C1	đ/m	750.900
	DN 400 x 12,3 - PN 8 - C2	đ/m	972.000
	DN 400 x 19,1 - PN 12,5 - C3	đ/m	1.475.300
	Φ450: DN 450 x 13,8 - PN 8 - C2	đ/m	1.267.000
	DN 450 x 21,5 - PN 12,5 - C3	đ/m	1.936.700
	Φ 500: DN 500 x 15,3 - PN 8 - C2	đ/m	1.559.500
	DN 500 x 23,9 - PN 12,5 - C3	đ/m	2.389.100
	Φ 560: DN 560 x 17,2 - PN 8 - C2	đ/m	1.963.600
	DN 560 x 26,7 - PN 12,5 - C3	đ/m	2.993.800
	Φ 630: DN 630 x 19,3 - PN 18 - C2	đ/m	2.478.100
	DN 630 x 30,0 - PN 12,5 - C3	đ/m	3.778.100
	Ống HDPE		
	DN20 x 2,0 PN 16,0	đ/m	7.800
	DN20 x 2,3 PN 20,0	đ/m	9.000
	DN25 x 2,0 PN 12,5	đ/m	10.000
	DN25 x 2,3 PN 16,0	đ/m	11.500
	DN25 x 3,0 PN 20,0	đ/m	14.200
	DN32 x 2,0 PN 10	đ/m	13.100
	DN32 x 2,4 PN 12,5	đ/m	15.500
	DN32 x 3,0 PN 15,0	đ/m	18.700
	DN32 x 3,6 PN 20,0	đ/m	22.000
	DN40 x 2,0 PN 8	đ/m	16.500
	DN40 x 2,4 PN 10,0	đ/m	19.700
	DN40 x 3,0 PN 12,5	đ/m	23.900
	DN40 x 3,7 PN 16,0	đ/m	28.900
	DN40 x 4,5 PN 20,0	đ/m	34.400
	DN50 x 2,4 PN 8	đ/m	25.100
	DN50 x 3,0 PN 10	đ/m	30.400

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	DN50 x 3,7 PN 12,5	đ/m	37.000
	DN50 x 4,6 PN 16,0	đ/m	44.900
	DN50 x 5,6 PN 20	đ/m	53.200
	DN63 x 3,0 PN 8	đ/m	39.400
	DN63 x 3,8 PN 10	đ/m	48.500
	DN63 x 4,7 PN 12,5	đ/m	58.900
	DN63 x 5,8 PN 16	đ/m	71.000
	DN63 x 7,1 PN 20,0	đ/m	85.000
	DN75 x 3,6 PN 8	đ/m	55.600
	DN75 x 4,5 PN 10	đ/m	68.400
	DN75 x 5,6 PN 12,5	đ/m	83.400
	DN75 x 6,8 PN 16	đ/m	99.100
	DN75 x 8,4 PN 20	đ/m	119.500
	DN90 x 4,3 PN 8	đ/m	79.800
	DN90 x 5,4 PN 10	đ/m	98.400
	DN90 x 6,7 PN 12,5	đ/m	119.500
	DN90 x 8,2 PN 16	đ/m	143.600
	DN110 x 4,2 PN 6	đ/m	96.400
	DN110 x 5,3 PN 8	đ/m	119.700
	DN110 x 6,6 PN 10	đ/m	146.400
	DN110 x 8,1 PN 12,5	đ/m	177.100
	DN140 x 5,4 PN 6	đ/m	156.700
	DN140 x 6,7 PN 8	đ/m	191.600
	DN140 x 8,3 PN 10	đ/m	234.500
	DN160 x 6,2 PN 6	đ/m	205.600
	DN160 x 7,7 PN 8	đ/m	251.300
	DN160 x 9,5 PN 10	đ/m	306.000
	DN180 x 6,9 PN 6	đ/m	256.000
	DN180 x 8,6 PN 8	đ/m	315.800
	DN180 x 10,7 PN 10	đ/m	387.100
	DN200 x 7,7 PN 6	đ/m	317.500
	DN200 x 9,6 PN 8	đ/m	391.300
	DN200 x 11,9 PN 10	đ/m	477.600
	DN225 x 8,6 PN 6	đ/m	398.900
	DN225 x 10,8 PN 8	đ/m	494.400
	DN225 x 13,4 PN10	đ/m	605.800
	DN250 x 9,6 PN 6	đ/m	494.300
	DN250 x 11,9 PN 8	đ/m	605.100
	DN250 x 14,8 PN 10	đ/m	742.400
	DN280 x 10,7 PN 6	đ/m	616.600
	DN280 x 13,4 PN 8	đ/m	763.800
	DN280 x 16,6 PN10	đ/m	932.700
	DN315 x 12,1 PN 6	đ/m	785.500
	DN315 x 15,0 PN 8	đ/m	959.900
	DN315 x 18,7 PN 10	đ/m	1.181.200
	DN355 x 13,6 PN 6	đ/m	992.600
	DN355 x 16,9 PN 8	đ/m	1.218.700

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	DN355 x 21,1 PN 10	đ/m	1.503.200
	DN400 x 15,3 PN 6	đ/m	1.258.800
	DN400 x 19,1 PN 8	đ/m	1.554.100
	DN400 x 23,7 PN 10	đ/m	1.899.900
	DN450 x 17,2 PN 6	đ/m	1.591.500
	DN450 x 21,5 PN 8	đ/m	1.965.400
	DN450 x 26,7 PN 10	đ/m	2.407.100
	DN500 x 19,1 PN 6	đ/m	2.022.200
	DN500 x 23,9 PN 8	đ/m	2.497.600
	DN500 x 29,7 PN 10	đ/m	3.063.400
	DN560 x 21,4 PN 6	đ/m	2.703.500
	DN560 x 26,7 PN 8	đ/m	3.333.500
	DN560 x 33,2 PN 10	đ/m	4.092.500
	DN630 x 24,1 PN 6	đ/m	3.425.400
	DN630 x 30,0 PN 8	đ/m	4.211.100
	DN630 x 37,4 PN 10	đ/m	5.183.500
	DN710 x 27,2 PN 6	đ/m	4.360.100
	DN710 x 33,9 PN 8	đ/m	5.369.500
	DN710 x 42,1 PN 10	đ/m	6.586.500
	DN800 x 30,6 PN 6	đ/m	5.522.100
	DN800 x 38,1 PN 8	đ/m	6.805.900
	DN800 x 47,4 PN 10	đ/m	8.351.900
	DN900 x 42,9 PN 8	đ/m	8.611.500
	DN900 x 53,3 PN 10	đ/m	10.564.900
	DN1000 x 47,7 PN 8	đ/m	10.639.300
	DN1000 x 59,3 PN 10	đ/m	13.057.200
	DN1200 x 57,2 PN 8	đ/m	15.313.400
	DN1200 x 67,9 PN 10	đ/m	17.985.900
	Ống PP-R		
	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	18.100
	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	đ/m	29.000
	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	đ/m	27.500
	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	đ/m	44.600
	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	43.600
	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	đ/m	72.800
	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	đ/m	69.100
	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	đ/m	112.500
	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	106.800
	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	đ/m	174.300
	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	168.700
	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	đ/m	276.800
	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	285.000
	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	đ/m	572.000
	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	đ/m	600.000
	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	đ/m	850.000
	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	đ/m	897.000
	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	đ/m	1.424.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	2.032.000
	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	đ/m	3.300.000
16.5	**Sản phẩm của Công ty TNHH sản xuất và thương mại TÂN Á . ĐC: Số 124 Tôn Đức Thắng - Đống Đa - Hà Nội, Giá sản phẩm tại Vĩnh Yên**		
a	**BÌNH NƯỚC NÓNG GIÁN TIẾP ROSSI- TITAN**		
	R15-Ti (2500w)	đ/cái	2.636.364
	R 20-Ti (2500w)	đ/cái	2.727.273
	R 30-Ti (2500w)	đ/cái	2.863.636
b	**BỒN CHỨA NƯỚC INOX TÂN Á**		
	TA 1000D- Đường kính 960mm	đ/cái	3.227.273
	TA 1200D- Đường kính 980mm	đ/cái	3.636.364
	TA 1500D- Đường kính 1200mm	đ/cái	4.863.636
	TA 2000D- Đường kính 1200mm	đ/cái	6.363.636
	TA 2500D- Đường kính 1380mm	đ/cái	8.363.636
	TA 3000D- Đường kính 1380mm	đ/cái	9.727.273
	TA 3500D- Đường kính 1380mm	đ/cái	10.909.091
	TA 4000D- Đường kính 1380mm	đ/cái	12.363.636
	TA 5000D- Đường kính 1420mm	đ/cái	15.272.727
c	**CHẬU RỬA INOX TÂN Á, ROSSI**		
	Chậu 2 hố - 1 bàn, KT(1005x470x180)	đ/cái	818.182
	Chậu 2 hố - 1 bàn, KT (1045x450x180)	đ/cái	909.091
	Chậu 2 hố - 1 hố phụ, KT(990x510x180)	đ/cái	1.018.182
	Chậu 2 hố - không bàn, KT(810x470x180)	đ/cái	881.818
	Chậu 2 hố - không bàn, KT(710x460x180)	đ/cái	763.636
	Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn, KT(1005x500x180)	đ/cái	836.364
	Chậu 1 hố - 1 bàn, KT(800x440x180)	đ/cái	581.818
	Chậu 1 hố - 1 bàn, KT(730x405x180)	đ/cái	572.727
	Chậu 1 hố - 1 bàn, KT(800x470x180)	đ/cái	572.727
	Chậu 1 hố - không bàn, KT(450x365x180)	đ/cái	354.545
d	**SEN VÒI ROSSI**		
	Sen R801S	đ/cái	1.454.545
	Vòi 2 chân R801V2	đ/cái	1.363.636
	Vòi 1 chân R801V1	đ/cái	1.290.909
	Vòi chậu R801C1	đ/cái	1.109.091
	Vòi tường R801C2	đ/cái	1.200.000
B	**NHÓM VẬT LIỆU CHO CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
1	**NHỰA ĐƯỜNG - CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX- Giá tại kho Thượng Lý - thành phố Hải Phòng**		
	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	12.000
	Nhựa đường phuy 60/70	đ/kg	13.400
2	**giá nhựa đường**		
	Nhựa đường phuy 60/70	đ/kg	14.636
3	**Carboncor asphalt - Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam**		

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Carboncor asphalt - CA 9,5	đ/kg	3.430
	Carboncor asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng carbon)	đ/kg	1.970
4	**Bê tông asphalt - Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh (Địa chỉ nhà máy: xã Trung Mỹ- huyện Bình Xuyên- tỉnh Vĩnh Phúc) - Giá tại nhà máy**		
	Bê tông nhựa chặt C19 hàm lượng nhựa 4,8%	đ/tấn	1.275.000
	Bê tông nhựa chặt C19 hàm lượng nhựa 5,3%	đ/tấn	1.325.000
	Bê tông nhựa chặt C19 hàm lượng nhựa 5,8%	đ/tấn	1.395.000
	Bê tông nhựa chặt C12,5 hàm lượng nhựa 5,0%	đ/tấn	1.365.000
	Bê tông nhựa chặt C12,5 hàm lượng nhựa 5,5%	đ/tấn	1.435.000
	Bê tông nhựa chặt C12,5 hàm lượng nhựa 6,0%	đ/tấn	1.495.000
5	**Bê tông asphalt - Công ty Cổ phần xây dựng và Thương mại 368 (Địa chỉ trạm: xã Tân Phong- huyện Bình Xuyên- tỉnh Vĩnh Phúc) - Giá tại nhà máy**		
	Bê tông nhựa chặt C19 hàm lượng nhựa 4,8%	đ/tấn	1.243.000
	Bê tông nhựa chặt C19 hàm lượng nhựa 5,3%	đ/tấn	1.260.000
	Bê tông nhựa chặt C19 hàm lượng nhựa 5,8%	đ/tấn	1.364.000
	Bê tông nhựa chặt C12,5 hàm lượng nhựa 5,0%	đ/tấn	1.333.000
	Bê tông nhựa chặt C12,5 hàm lượng nhựa 5,5%	đ/tấn	1.357.000
	Bê tông nhựa chặt C12,5 hàm lượng nhựa 6,0%	đ/tấn	1.424.000
6	**Bê tông asphalt - Công ty Cổ phần vật tư thiết bị và Xây dựng Vạn Xuân (Địa chỉ trạm: thôn Do Hạ xã Tiền Phong- huyện Mê Linh- tỉnh Vĩnh Phúc) - Giá tại nhà máy**		
	Bê tông nhựa chặt C19 hàm lượng nhựa 4,8%	đ/tấn	1.249.643
	Bê tông nhựa chặt C19 hàm lượng nhựa 5,3%	đ/tấn	1.280.012
	Bê tông nhựa chặt C19 hàm lượng nhựa 5,8%	đ/tấn	1.353.592
	Bê tông nhựa chặt C12,5 hàm lượng nhựa 5,0%	đ/tấn	1.325.903
	Bê tông nhựa chặt C12,5 hàm lượng nhựa 5,5%	đ/tấn	1.399.713
	Bê tông nhựa chặt C12,5 hàm lượng nhựa 6,0%	đ/tấn	1.431.090
C	**NHÓM VẬT LIỆU CHO CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT, THỦY LỢI**		
1	**CỐNG VÀ PHỤ KIỆN**		
1.1	**Sản phẩm của Nhà máy Bê tông AMACCAO-Công ty CP AVINA Việt Nam - (Đ/c: Xã Vân Nội-Đông Anh-Hà Nội) giá áp dụng cho công trình trong phạm vi bán kính 50 km từ nhà máy**		
1.1.1	**Cống rung ép liên tiếp kiểu âm dương (chiều dài 1m)**		
a	**Cống tròn tải trọng VH (vỉa hè) chiều dài 1m**		
	Cống D300 M300	đ/md	258.000
	Cống D400 M300	đ/md	285.000
	Cống D600 M300	đ/md	485.000
	Cống D800 M300	đ/md	889.000
	Cống D1000 M300	đ/md	1.208.000
	Cống D1250 M300	đ/md	1.886.000
	Cống D1500 M300	đ/md	2.431.000
	Cống D1800 M300	đ/md	3.825.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cống D2000 M300	đ/md	4.117.000
	Cống D2500 M300	đ/md	6.790.000
b	**Cống tròn tải trọng HL-93 (qua đường) chiều dài 1m**		
	Cống D300 M300	đ/md	279.000
	Cống D400 M300	đ/md	322.000
	Cống D500 M300	đ/md	495.000
	Cống D600 M300	đ/md	545.000
	Cống D800 M300	đ/md	1.016.000
	Cống D1000 M300	đ/md	1.399.000
	Cống D1250 M300	đ/md	2.059.000
	Cống D1500 M300	đ/md	2.577.000
	Cống D1800 M300	đ/md	4.025.000
	Cống D2000 M300	đ/md	4.596.000
1.1.2	**Cống rung ép liên tiếp kiểu miệng loe (chiều dài 2.5m)**		
a	**Cống tải trọng thấp (T) -Tương đương tải trọng VH**		
	Cống D500 M300	đ/md	436.000
	Cống D600 M300	đ/md	545.000
	Cống D800 M300	đ/md	1.002.000
	Cống D1000 M300	đ/md	1.395.000
	Cống D1250 M300	đ/md	2.019.000
	Cống D1500 M300	đ/md	2.670.000
b	**Cống tải trọng tiêu chuẩn (TC)-Tương đương tải trọng HL-93**		
	Cống D300 M300	đ/md	306.000
	Cống D400 M300	đ/md	352.000
	Cống D500 M300	đ/md	459.000
	Cống D600 M300	đ/md	553.000
	Cống D800 M300	đ/md	1.046.000
	Cống D1000 M300	đ/md	1.507.000
	Cống D1250 M300	đ/md	2.258.000
	Cống D1500 M300	đ/md	2.856.000
c	**Đế cống và đai cống các loại**		
	Đế cống D300, M200	đ/cái	65.000
	Đế cống D400, M200	đ/cái	79.000
	Đế cống D500, M200	đ/cái	95.000
	Đế cống D600, M200	đ/cái	115.000
	Đế cống D800, M200	đ/cái	158.000
	Đế cống D1000, M200	đ/cái	230.000
	Đế cống D1200, M200	đ/cái	330.000
	Đế cống D1250, M200	đ/cái	330.000
	Đế cống D1500, M200	đ/cái	405.000
	Đế cống D1800, M200	đ/cái	530.200
	Đế cống D2000, M200	đ/cái	650.000
1.1.3	**Rãnh loại B300 (l=1m) liên kết kiểu âm dương**		
	Rãnh BxH 300x300	đ/m	630.000
	Rãnh BxH 300x400	đ/m	650.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Rãnh BxH 300x500	đ/m	695.000
	Nắp rãnh B300 VH (tải trọng vỉa hè)	đ/cái	300.000
	Nắp rãnh B300 HL (tải trọng lòng đường)	đ/cái	390.000
1.1.4	**Rãnh loại B550 (l=1m) liên kết kiểu âm dương**		
	Rãnh BxH 550x550	đ/m	630.000
	Nắp rãnh B550 VH (tải trọng vỉa hè)	đ/cái	520.000
	Nắp rãnh B550 HL (tải trọng lòng đường)	đ/cái	598.000
1.1.5	**Rãnh loại B750 (l=1m) liên kết kiểu âm dương**		
	Rãnh BxH 750x750	đ/m	1.450.000
	Nắp rãnh B750 VH (tải trọng vỉa hè)	đ/cái	715.000
	Nắp rãnh B750 HL (tải trọng lòng đường)	đ/cái	845.000
1.2	**Sản phẩm của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Bảo Quân - Công ty cổ phần Bê tông Vĩnh Phúc (tính chung cho 9 huyện thị)**		
a	**Cống**		
	Cống Φ400 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe	đ/m	265.000
	Cống Φ400 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/m	310.650
	Cống Φ600 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe	đ/m	408.500
	Cống Φ600 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/m	480.700
	Cống Φ800 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B); loe	đ/m	769.500
	Cống Φ800 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/m	852.150
	Cống Φ1000 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A.B), loe	đ/m	1.150.000
	Cống Φ1000 dài 2.500mm; HL 93 (tải C,D), loe	đ/m	1.261.600
	Cống Φ1200 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B), loe	đ/m	1.850.000
	Cống Φ1200 dài 2.500mm, HL 93 (tải C, D), loe	đ/m	1.956.050
	Cống Φ1500 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A, B), loe	đ/m	2.448.000
	Cống Φ1500 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/m	2.548.000
	Cống Φ1800 dài 2.500mm, vỉa hè (tải A,B0, loe	đ/m	3.700.000
	Cống Φ1800 dài 2.500mm, HL 93 (tải C,D), loe	đ/m	4.015.000
b	**Đế cống tròn**		
	Đế Cống Φ400	đ/cái	76.630
	Đế Cống Φ600	đ/cái	111.550
	Đế Cống Φ800	đ/cái	153.260
	Đế Cống Φ1000	đ/cái	257.377
	Đế Cống Φ1200	đ/cái	337.200
	Đế Cống Φ1500	đ/cái	409.576
	Đế Cống Φ1800	đ/cái	514.100
1.3	**Sản phẩm của Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh (Địa chỉ nhà máy: xã Trung Mỹ- huyện Bình Xuyên- tỉnh Vĩnh Phúc) - Giá tại nhà máy**		
a	**Cống tải trọng thấp (H10)**		
	Cống D300, M300	đ/md	200.000
	Cống D400, M300	đ/md	220.000
	Cống D500, M300	đ/md	315.000
	Cống D600, M300	đ/md	365.000
	Cống D800, M300	đ/md	700.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cống D1000, M300	đ/md	965.000
	Cống D1200, M300	đ/md	1.390.000
	Cống D1250, M300	đ/md	1.450.000
	Cống D1500, M300	đ/md	1.905.000
	Cống D1800, M300	đ/md	2.825.000
	Cống D2000, M300	đ/md	3.030.000
b	**Cống tải trọng tiêu chuẩn (HL93)**		
	Cống D300, M300	đ/md	205.000
	Cống D400, M300	đ/md	230.000
	Cống D500, M300	đ/md	330.000
	Cống D600, M300	đ/md	395.000
	Cống D800, M300	đ/md	742.000
	Cống D1000, M300	đ/md	1.063.000
	Cống D1200, M300	đ/md	1.543.000
	Cống D1250, M300	đ/md	1.603.000
	Cống D1500, M300	đ/md	2.010.000
	Cống D1800, M300	đ/md	2.098.000
	Cống D2000, M300	đ/md	3.212.000
c	**Đế cống**		
	Đế cống D300, M200	đ/cái	42.000
	Đế cống D400, M200	đ/cái	53.000
	Đế cống D500, M200	đ/cái	67.000
	Đế cống D600, M200	đ/cái	80.000
	Đế cống D800, M200	đ/cái	110.000
	Đế cống D1000, M200	đ/cái	160.000
	Đế cống D1200, M200	đ/cái	230.000
	Đế cống D1250, M200	đ/cái	235.000
	Đế cống D1500, M200	đ/cái	285.000
	Đế cống D1800, M200	đ/cái	372.000
	Đế cống D2000, M200	đ/cái	405.000
2	**MƯƠNG ĐÚC SẴN VÀ PHỤ KIỆN**		
2.1	**Sản phẩm của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bảo Quân - Công ty cổ phần Bê tông Vĩnh Phúc (giá tại nhà máy sản xuất khu Đồng Mố, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên)**		
a	**Mương dẫn nước nội đồng bê tông cốt sợi thép tiết diện Parabol**		
	Mương parabol MP4-2A, dày 20mm kích thước 2200x380x510	đ/md	495.000
	Mương parabol MP5-2, dày 20mm kích thước 2000x590x500	đ/md	575.000
	Mương parabol MP6-2, dày 25mm kích thước 2000x760x600	đ/md	735.000
	Mương parabol MP4-L, dày 20mm kích thước 1700x510x380	đ/md	804.650
	Mương parabol MP4-T, dày 20mm kích thước 1700x510x380	đ/md	847.400
	Mương parabol MP5-L, dày 20mm kích thước 1500x590x500	đ/md	997.500
	Mương parabol MP5-T, dày 20mm kích thước 150x590x500	đ/md	1.049.750
	Mương parabol MP6-L, dày 25mm kích thước 1600x760x600	đ/md	1.232.150
	Mương parabol MP6-T, dày 25mm kích thước 1600x760x600	đ/md	1.296.750
b	**Đế mương**		

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Đế mương MP4	đ/cái	80.000
	Đế mương MP5	đ/cái	95.000
	Đế mương MP6	đ/cái	115.000
c	**Mương tưới tiêu BTCT thành mỏng đúc sẵn**		
	Kích thước RxC: 300x400mm	đ/md	478.976
	Kích thước RxC: 400x400mm	đ/md	515.864
	Kích thước RxC: 400x500mm	đ/md	568.000
	Kích thước RxC: 500x500mm	đ/md	612.111
	Kích thước RxC: 500x600mm	đ/md	661.406
	Kích thước RxC: 500x800mm	đ/md	795.245
	Kích thước RxC: 600x600mm	đ/md	748.338
	Kích thước RxC: 600x700mm	đ/md	878.691
	Kích thước RxC: 600x800mm	đ/md	918.691
	Kích thước RxC: 600x1000mm	đ/md	950.365
	Kích thước RxC: 700x700mm	đ/md	854.896
	Kích thước RxC: 700x800mm	đ/md	905.795
	Kích thước RxC: 700x900mm	đ/md	963.477
	Kích thước RxC: 800x800mm	đ/md	959.387
	Kích thước RxC: 800x900mm	đ/md	1.010.795
	Kích thước RxC: 800x1000mm	đ/md	1.075.695
	Kích thước RxC: 800x1200mm	đ/md	1.220.384
	Kích thước RxC: 900x900mm	đ/md	1.047.818
	Kích thước RxC: 900x1000mm	đ/md	1.141.227
	Kích thước RxC: 1000x1000mm	đ/md	1.401.614
d	**Cọc ván dự ứng lực**		
	Cọc ván dự ứng lực SW600B, cường độ bê tông>=60Mpa, loại 6 ống xối	đ/md	2.334.000
	Cọc ván dự ứng lực SW600B, cường độ bê tông>=60Mpa, loại 4 ống xối	đ/md	2.271.000
	Cọc ván dự ứng lực SW500B, cường độ bê tông>=60Mpa, loại 6 ống xối	đ/md	2.073.000
	Cọc ván dự ứng lực SW500B, cường độ bê tông>=60Mpa, loại 4 ống xối	đ/md	2.013.000
	Cọc ván dự ứng lực SW450B, cường độ bê tông>=60Mpa, loại 6 ống xối	đ/md	1.939.000
	Cọc ván dự ứng lực SW450B, cường độ bê tông>=60Mpa, loại 4 ống xối	đ/md	1.871.000
	Cọc ván dự ứng lực SW400B, cường độ bê tông>=60Mpa, loại 6 ống xối	đ/md	1.808.000
	Cọc ván dự ứng lực SW400B, cường độ bê tông>=60Mpa, loại 4 ống xối	đ/md	1.746.000
3	**VẬT LIỆU KHÁC (Gía khảo sát thị trường)**		
	Ben tô nít (nội)	đ/kg	1.700
	Lưới thép B40 D3mm mắt 60x60mm	đ/m2	33.170
	Lưới thép B40 D4mm mắt 60x60mm	đ/m2	68.900
	Lưỡi cắt	đ/cái	10.000
	Que hàn	đ/kg	19.800
	Sơn dầu (sắt, thép, gỗ…)	đ/kg	43.000

II- CÔNG BỐ GIÁ VLXD TRÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BÊN MUA TẠI NƠI SẢN XUẤT

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1	**Vật liệu đất đồi-Dùng cho san, lấp, đắp nền công trình Xây dựng** (Giá 1 m3 đất trên phương tiện vận chuyển tại mỏ)		
a	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	đ/m3	26.000
b	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	đ/m3	23.000
c	Đất đồi để san nền	đ/m3	19.000
2	**Đá xây dựng**		
2.1	**Công ty Cổ phần đầu tư Tân Phát - Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: Thôn Phô Cóc xã Minh Quang, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc**		
	Đá 0,5x1,5	đ/m3	150.000
	Đá 1x2 (10x25)	đ/m3	185.000
	Đá 2x4	đ/m3	146.000
	Đá 4x6	đ/m3	120.000
	Đá hộc	đ/m3	124.000
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm	đ/m3	110.000
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5	đ/m3	106.000
2.2	**Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Bảo Quân - Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: Thôn Đồng Găng xã Quang Yên, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc**		
	Đá 0,5x1,5	đ/m3	90.000
	Đá 1x2 (10x25)	đ/m3	125.000
	Đá 2x4	đ/m3	120.000
	Đá 4x6	đ/m3	115.000
	Đá hộc	đ/m3	120.000
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm	đ/m3	95.000
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5	đ/m3	80.700
2.3	**Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu - Giá tính trên phương tiện tại mỏ khai thác: Thôn Trung Mầu xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc**		
	Đá 0,5x1,5	đ/m3	112.000
	Đá 1x2 (10x25)	đ/m3	183.000
	Đá 2x4	đ/m3	140.000
	Đá 4x6	đ/m3	131.000
	Đá hộc	đ/m3	110.000
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm	đ/m3	112.000
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5	đ/m3	100.000
2.4	**Công ty TNHH Lê Anh Thanh Thúy - Giá tính trên phương tiện tại bãi tập kết tại chân cầu Vĩnh Thịnh xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc**		
	Đá 0,5x1,5	đ/m3	175.000

STT	Tên - Quy cách -Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Đá 1x2 (10x25)	đ/m3	215.000
	Đá 2x4	đ/m3	210.000
	Đá 4x6	đ/m3	195.000
	Đá hộc	đ/m3	205.000
	Cấp phối đá dăm Dmax=25mm	đ/m3	150.000
	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5	đ/m3	140.000
3	**Công ty TNHH Đông Phương (Số: 151 Chùa Hà, Xã Định Trung, TP Vĩnh Yên,T. Vĩnh Phúc)**		
a	**Gạch lát:**		
	Terrazzo 40(400x400x30)-BT mác 200	m2	85.000
	Terrazzo 30(300x300x30)-BT mác 200	m2	85.000
	Gạch bê tông tự chèn-BT mác 200	m2	85.000
b	**Bó vỉa bê tông**		
	Bó vỉa bê tông(230x260x1000)- BT mác 200	m	85.000
	Bó vỉa bê tông(200x250x1000)- BT mác 200	m	80.000
c	**Gạch xây**		
	Gạch đặc Block bê tông (220x105x60) - BT mác 200	viên	1.600
	Gạch Block bê tông 2 lỗ (220x105x60) - BT mác 200	viên	1.550
	Gạch Block bê tông 3 lỗ (390x190x190) - BT mác 200	viên	17.000
	Gạch Block bê tông 3 lỗ (390x150x190) - BT mác 200	viên	11.500
	Gạch Block bê tông trang trí (390x260x80) - BT mác 200	viên	40.000